

# PHẦN 4: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG



**GV: ThS Hoàng Thị Huệ**



# NỘI DUNG

## NỘI DUNG

1. Thị trường lao động

2. Cung LĐ và các nhân tố a/h

3. Cầu LĐ và các nhân tố a/h

4. Cân bằng TTLĐ

# 1.1 KHÁI NIỆM TTLĐ



- ❖ Theo từ điển kinh tế học Pengiun và từ điển kinh tế MIT: Thị trường lao động là thị trường trong đó tiền công, tiền lương và các điều kiện lao động được xác định trên cơ sở quan hệ cung cầu lao động.
- ❖ Đại từ điển kinh tế thị trường ( Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức Bách khoa) định nghĩa: Thị trường lao động là nơi mua bán sức lao động của người lao động
- ❖ Theo quan điểm của Adam Smith thì: Thị trường lao động là không gian trao đổi dịch vụ lao động giữa một bên là người mua dịch vụ và một bên là người bán dịch vụ lao động.
- ❖ Mặc dù có những quan điểm khác nhau, nhưng có thể đưa ra một định nghĩa chung cho thị trường lao động như sau: ***“Thị trường lao động là tập hợp các hoạt động nhằm trao đổi, mua bán hàng hóa sức lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động; qua đó, giá cả , điều kiện và các quan hệ hợp đồng lao động được xác định.”***

## 1.2 ĐẶC ĐIỂM TTLĐ



SLĐ trao đổi trên TTLĐ là hàng hóa **đặc biệt và khác biệt**

- SLĐ luôn gắn với chủ thể của nó, không thể tách rời
- SLĐ phải được cung cấp đk vật chất, tinh thần
- GT,GTSD của HHSLĐ được xác định khác với HH thông thường
- Sức LĐ của mỗi người có đặc điểm riêng khác với hh thông thường được chuẩn hóa



TTLĐ luôn đa dạng và linh hoạt tùy thuộc vào luật pháp và các tác nhân của nó



Giá cả SLĐ và vị thế đàm phán trên TTLĐ tùy thuộc vào mức độ cung cầu, chất lượng hh và tính chất của TTLĐ

- $Cung > cầu$
- $Cung < cầu$
- Độc quyền mua
- Độc quyền bán

# CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH TTLĐ



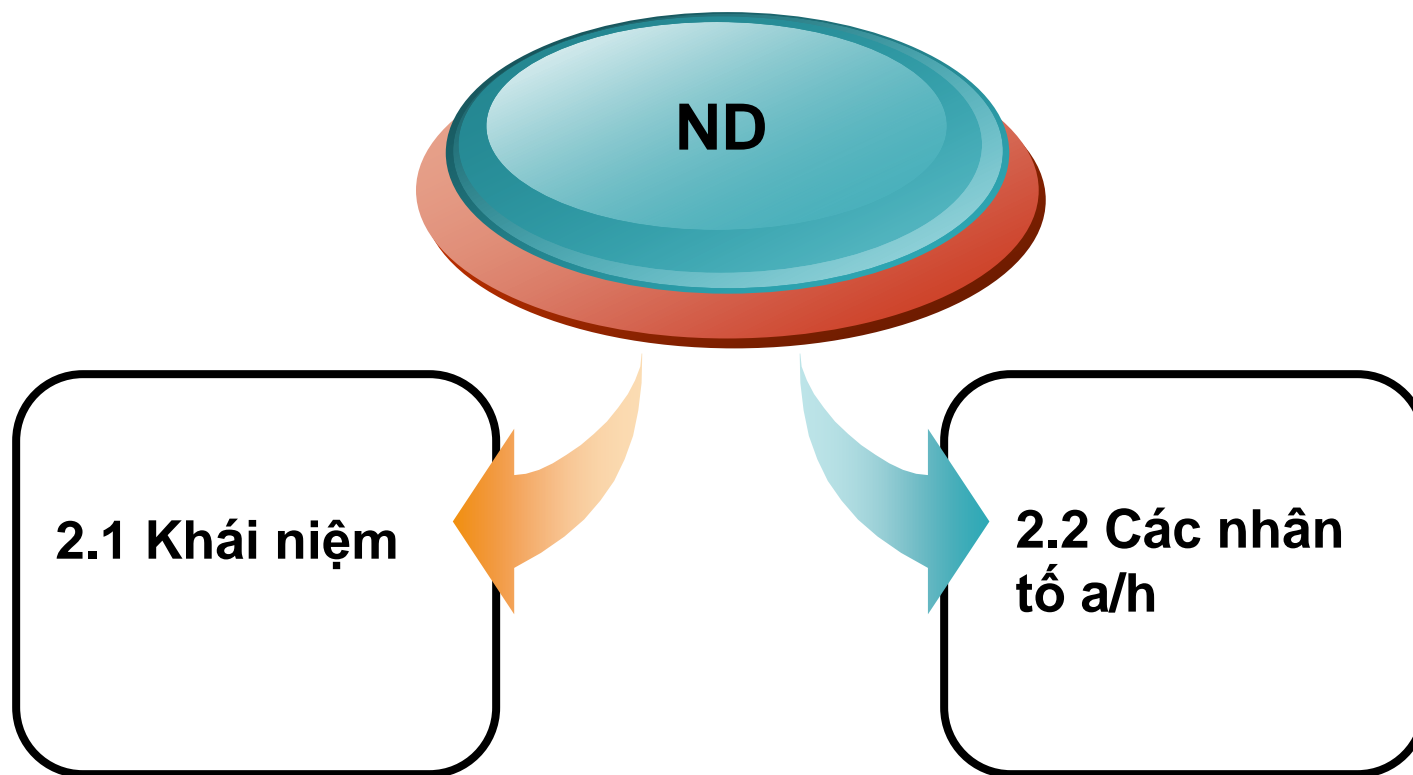
**1.** Cung LĐ

**2.** Cầu LĐ

**3.** Giá cả SLĐ (t/lg, t/cg)

**4.** Cân bằng và cạnh tranh  
trên TTLĐ

## 2.CUNG LỢI VÀ CÁC NT A/H

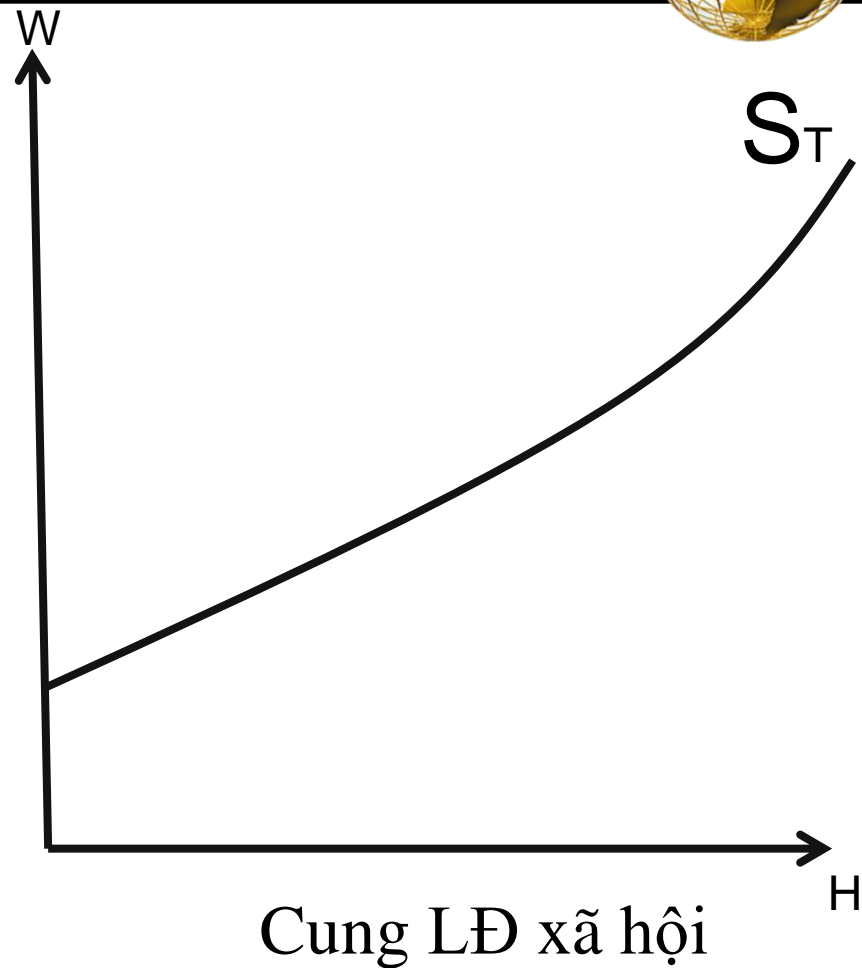
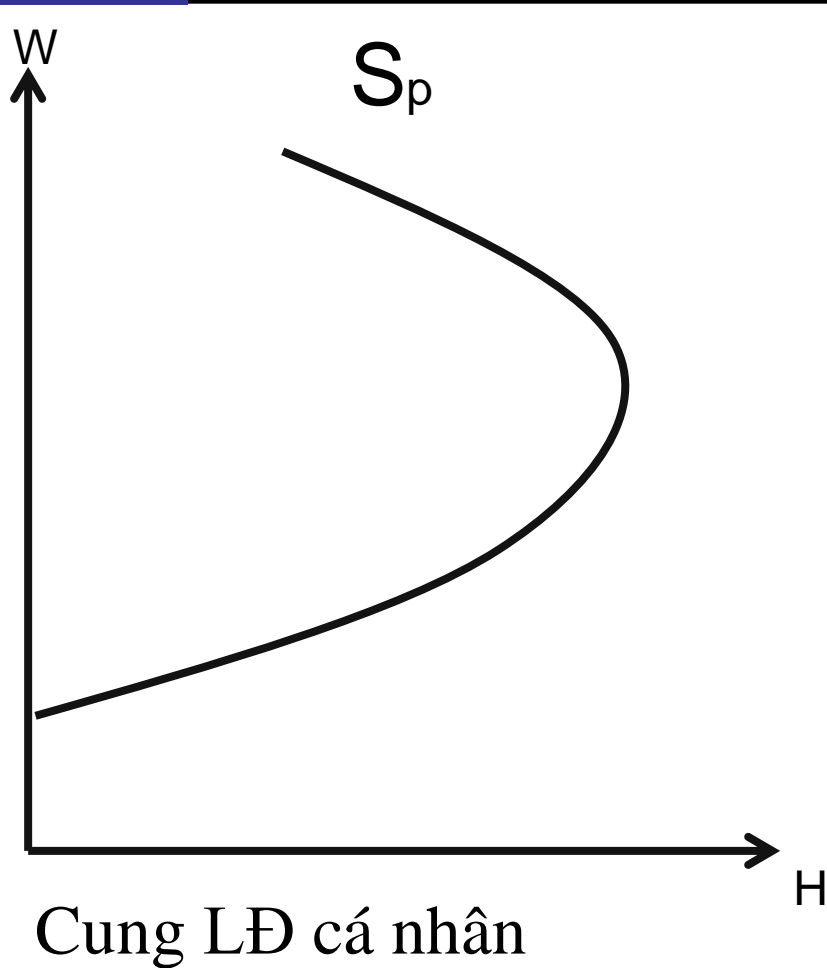


## 2.1 KHÁI NIỆM CUNG LĐ



- **Theo kinh tế học tập 1: Cung lao động cá nhân** là số lượng lao động mà một cá nhân có khả năng và sẵn sàng cung cấp tại các mức tiền lương khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Theo KTNNL: Cung lao động cá nhân** phản ánh khả năng tham gia trên thị trường lao động của mỗi người lao động trong những điều kiện nhất định.
- Cung LĐ là LLLĐ xã hội, là toàn bộ những người có nhu cầu về việc làm, bao gồm cả những người trong và **ngoài độ tuổi LĐ** (*TTLĐVN-thực trạng và giải pháp-N.T.Thom, Nxb Chính trị quốc gia, 2006, trang 14*)
- **Cung lao động của xã hội** (còn gọi là tổng cung lao động xã hội) là khả năng cung cấp sức lao động của nguồn nhân lực xã hội. Nó được thể hiện hoặc ở **số lượng** và **chất lượng** con người hoặc ở **thời gian** của những người tham gia và mong muốn tham gia lao động trên thị trường lao động.

## 2.1 KHÁI NIỆM CUNG LĐ





## 2.1 KHÁI NIỆM CUNG LĐ



### Số lượng CLĐ

Cg thực tế về  
LĐ=LLLĐ=  
DSHĐKT

Cg tiềm năng  
về LĐ=cg  
thực tế về ld,  
nnl dự trữ

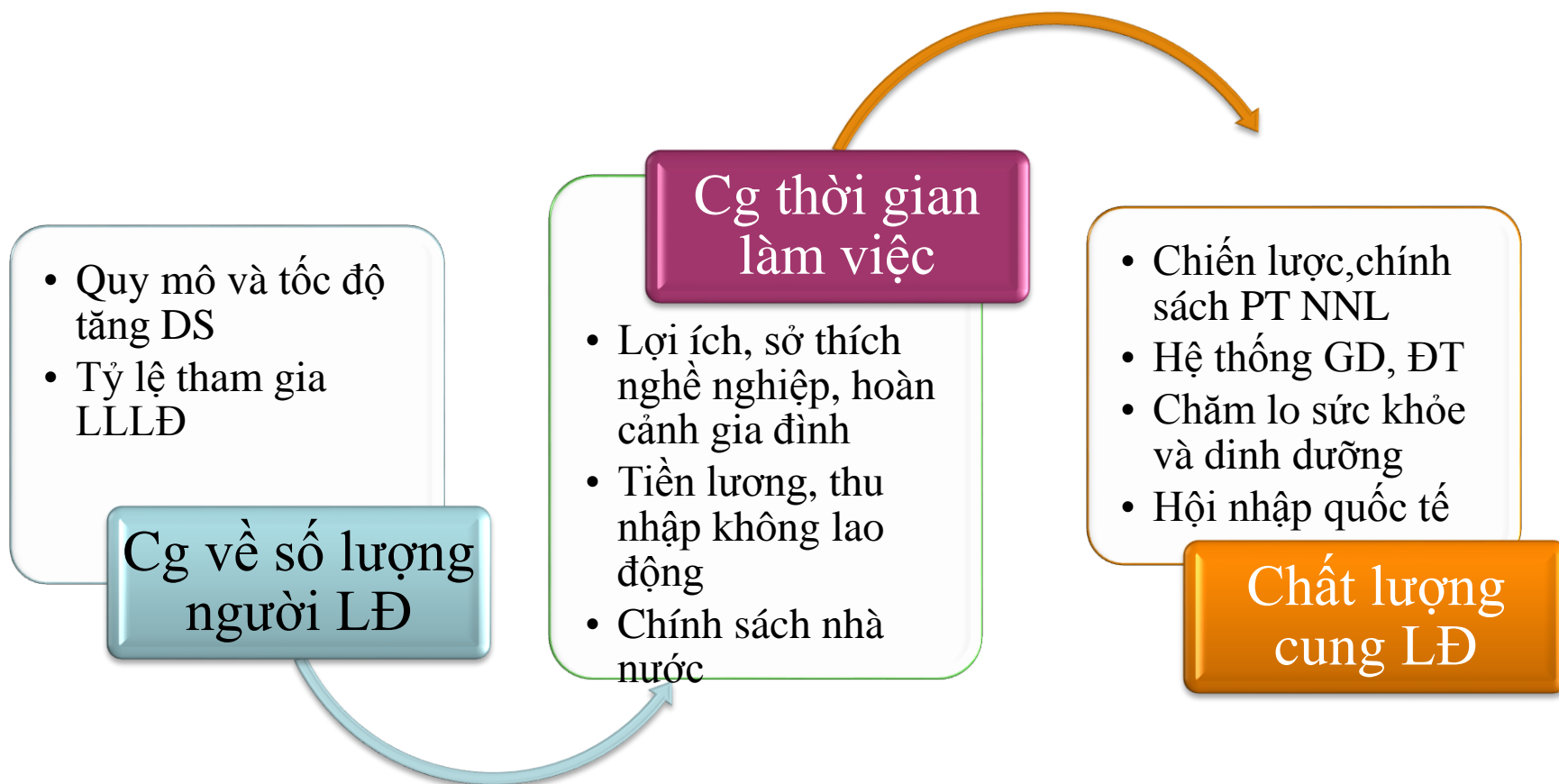
### Chất lượng CLĐ

Sức khỏe,  
trình độ học  
vấn, TĐ  
chuyên môn  
kỹ thuật, thái  
độ, tác phong  
của người  
cung ứng sức  
LĐ trên thị  
trường

### Cơ cấu CLĐ

Thể hiện cơ  
cấu của người  
cung sức ld  
trên thị  
trường, ld xét  
ở độ tuổi,  
giới tính,  
trình độ nghề  
nghiệp, khu  
vực ngành  
nghề, thành  
phần kinh  
tế...

## 2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CLĐ



## 2.2.1 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG



### Dân số

- Quy mô DS (+)
- Tốc độ gia tăng DS (+)
- Giới hạn tuổi LĐ (+)

### Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

- Lương và thu nhập thực tế ( + ; - )
- Sự thay đổi sở thích, hành vi, hứng thú nghề nghiệp, HCGĐ (+ )
- Tiến bộ công nghệ trong việc nội trợ ( + )
- Những ngành nghề mới xuất hiện ( + )
- Khủng hoảng kinh tế ( +; - )
- Các chương trình PLXH +; - )

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



### ❖ Lợi ích

-Hàm lợi ích:  $U = f(C, L)$

*Trong đó:*

C: tiêu dùng hàng hóa

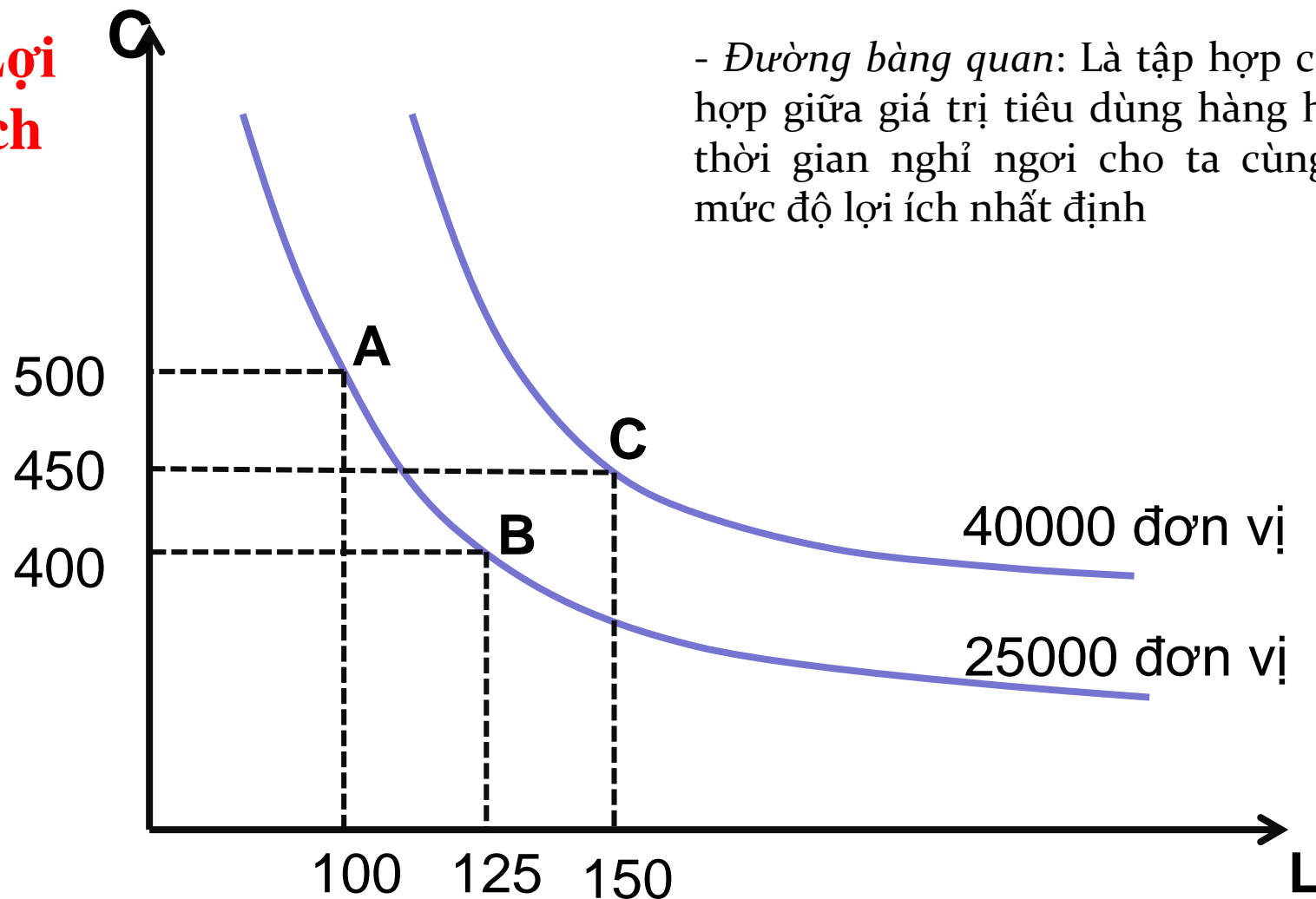
L: thời gian nghỉ ngơi

Ví dụ:  $U = 25C^{0,5} L^{0,5}$  ;  $U = 3C^{0,3} + 5L^{0,7}$

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



❖ Lợi ích



- Đường bàng quan: Là tập hợp các kết hợp giữa giá trị tiêu dùng hàng hóa và thời gian nghỉ ngơi cho ta cùng một mức độ lợi ích nhất định

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



### ❖ Lợi ích

- Ngân sách kiếm được của người lao động:

$$C = wh + V$$

$$T = h + L$$

$$\Rightarrow C = w(T - L) + V \quad \text{hay} \quad C = (wT + V) - wL$$

*Trong đó:*

*T: số giờ một tuần*

*h: thời gian làm việc trong một tuần*

*L: thời gian nghỉ ngơi trong một tuần*

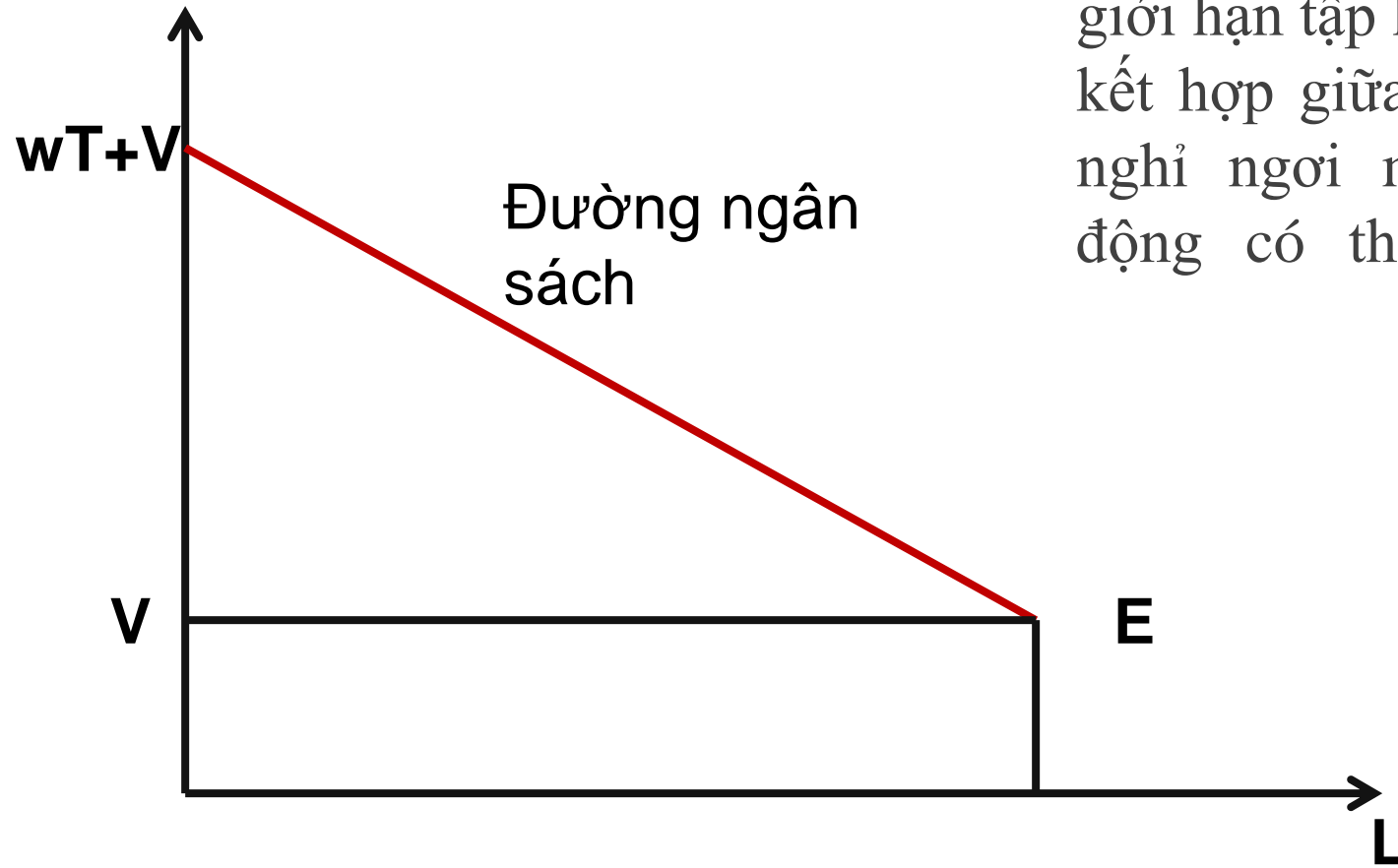
*w: là mức tiền lương giờ*

*V: thu nhập không từ lao động ( lãi cổ phiếu, trúng xổ số...)*

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC

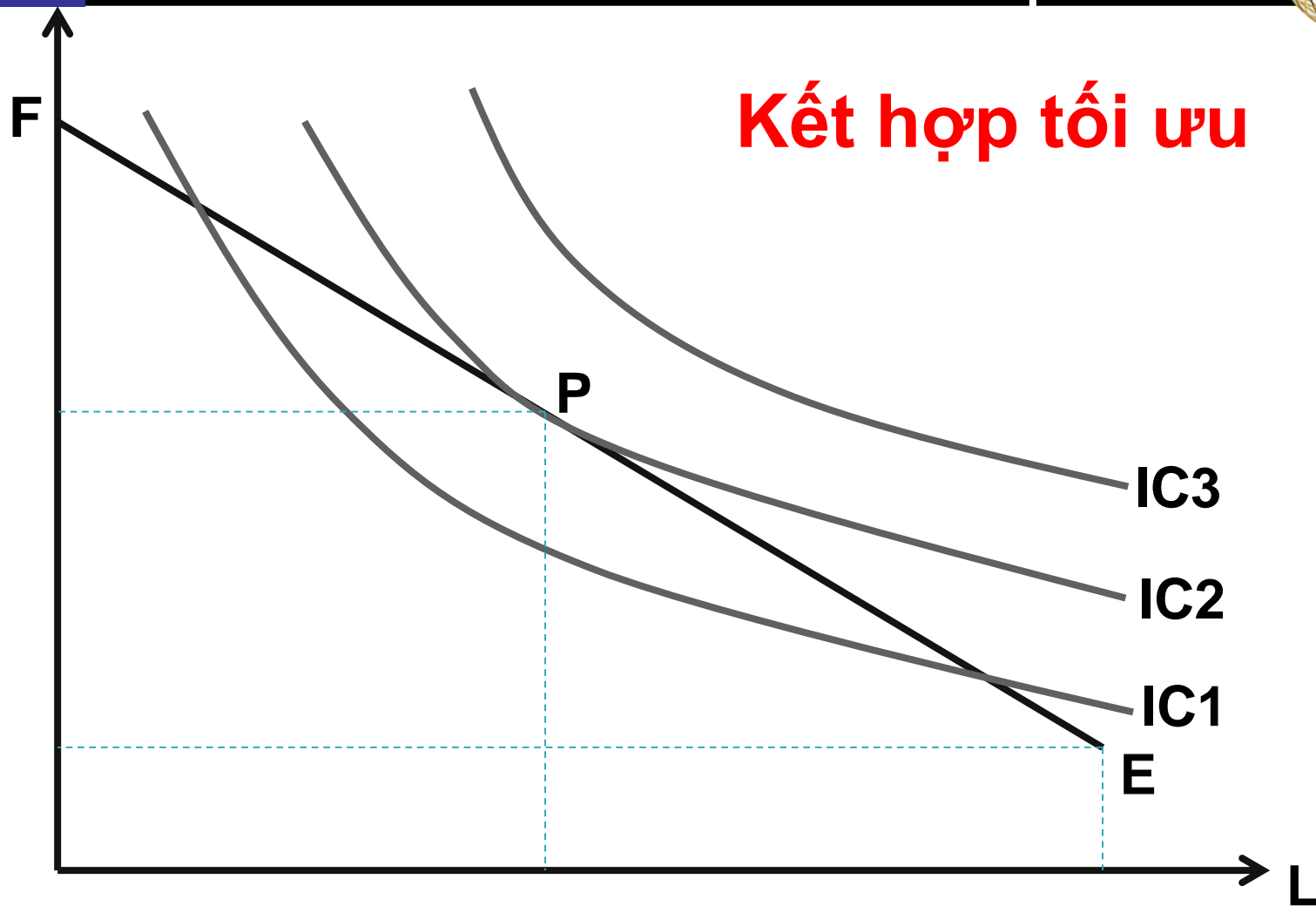


### ❖ Lợi ích



- *Đường ngân sách*: mô tả giới hạn tập hợp các cơ hội kết hợp giữa tiêu dùng và nghỉ ngơi mà người lao động có thể mua được.

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC





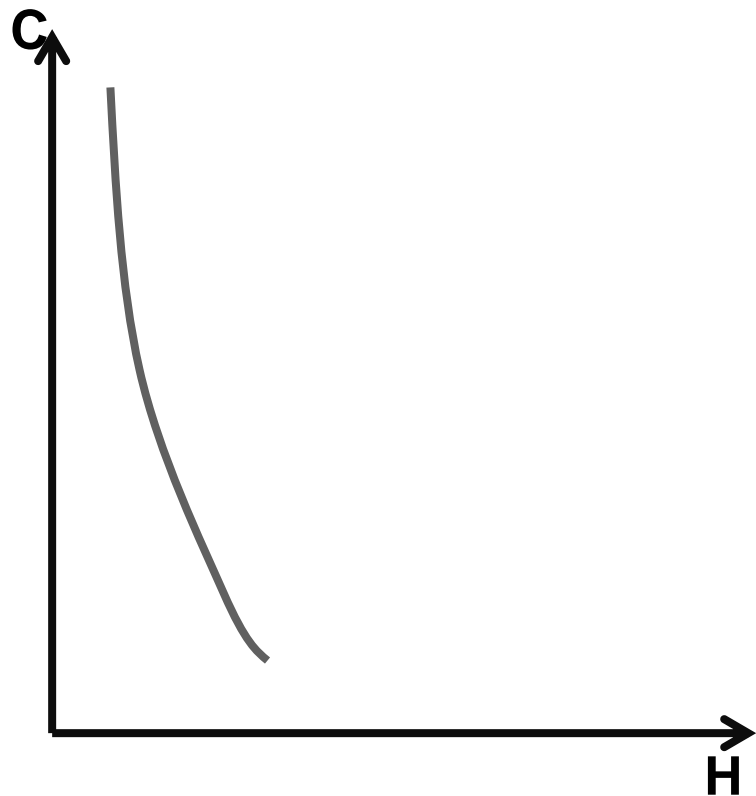


- ❖ **Mỗi người đều muốn có được lợi ích càng nhiều càng tốt nhưng lại bị ràng buộc bởi khả năng kiếm tiền ( đường ngân sách ).**
- ❖ **Vì vậy họ phải lựa chọn kết hợp tối ưu giữa làm việc và nghỉ ngơi sao cho đạt được lợi ích lớn nhất  
=> lợi ích ảnh hưởng đến cung thời gian làm việc**

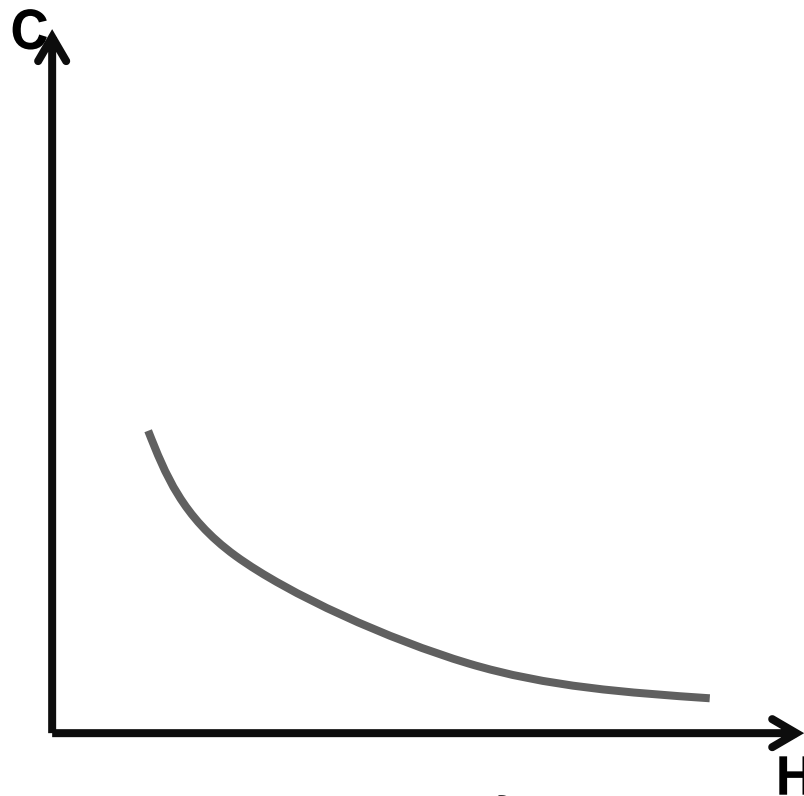
## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



### ❖ Sở thích



Người thích nghỉ ngơi



Người ghét nghỉ ngơi

Sở thích khác nhau của người lao động quyết định số giờ làm việc khác nhau.



## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



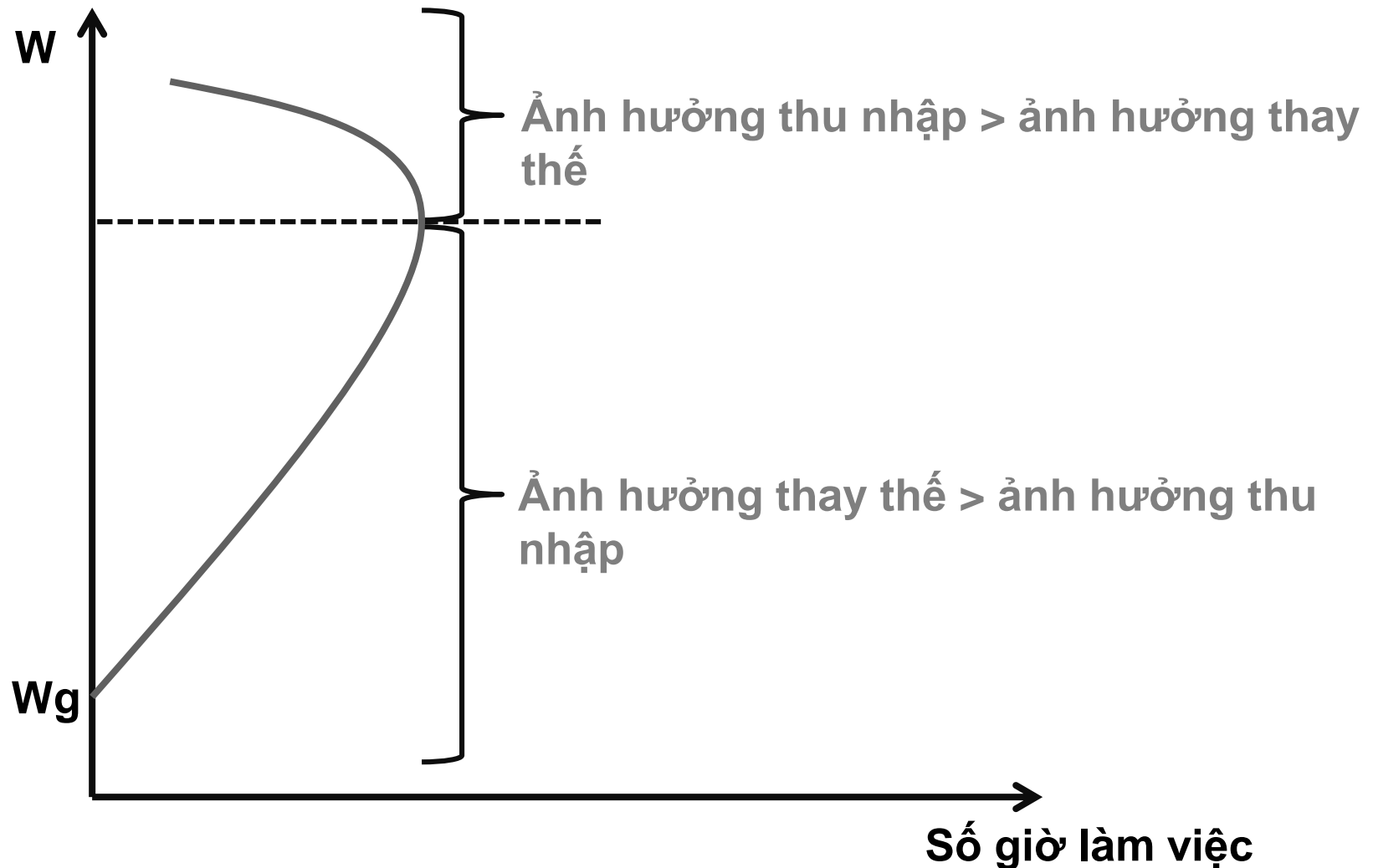
### ❖ Nghề nghiệp và hoàn cảnh gia đình

- ❖ Nghề nghiệp có điều kiện làm việc thuận lợi, có cơ hội nổi tiếng, dễ chịu, thoải mái, hứng thú sẽ làm người lao động thích làm việc nhiều hơn
- ❖ Hoàn cảnh gia đình thiếu thốn, phải nuôi nhiều người, còn độc thân hay đã có gia đình ...cũng sẽ ảnh hưởng đến quyết định về thời gian

## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



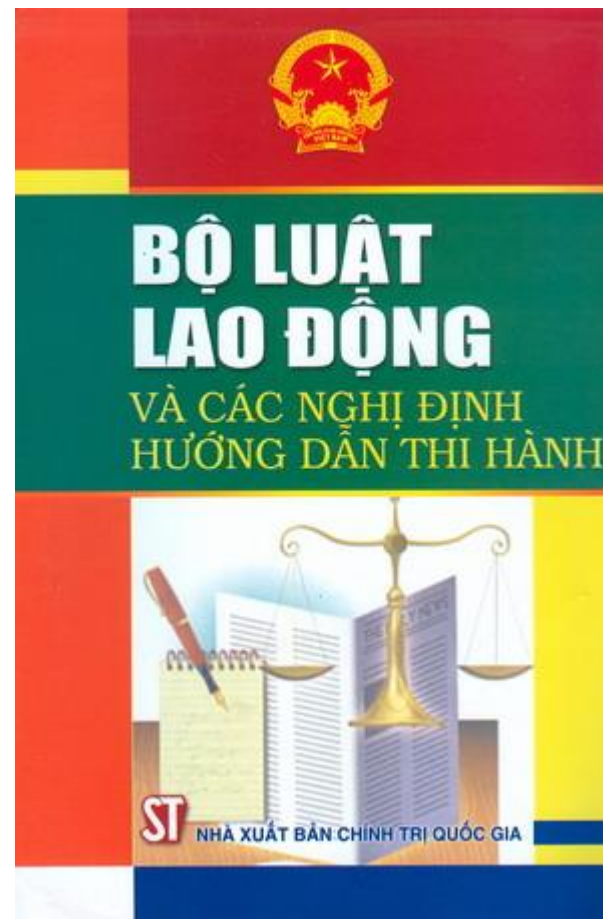
### ❖ Tiền lương và thu nhập không lao động



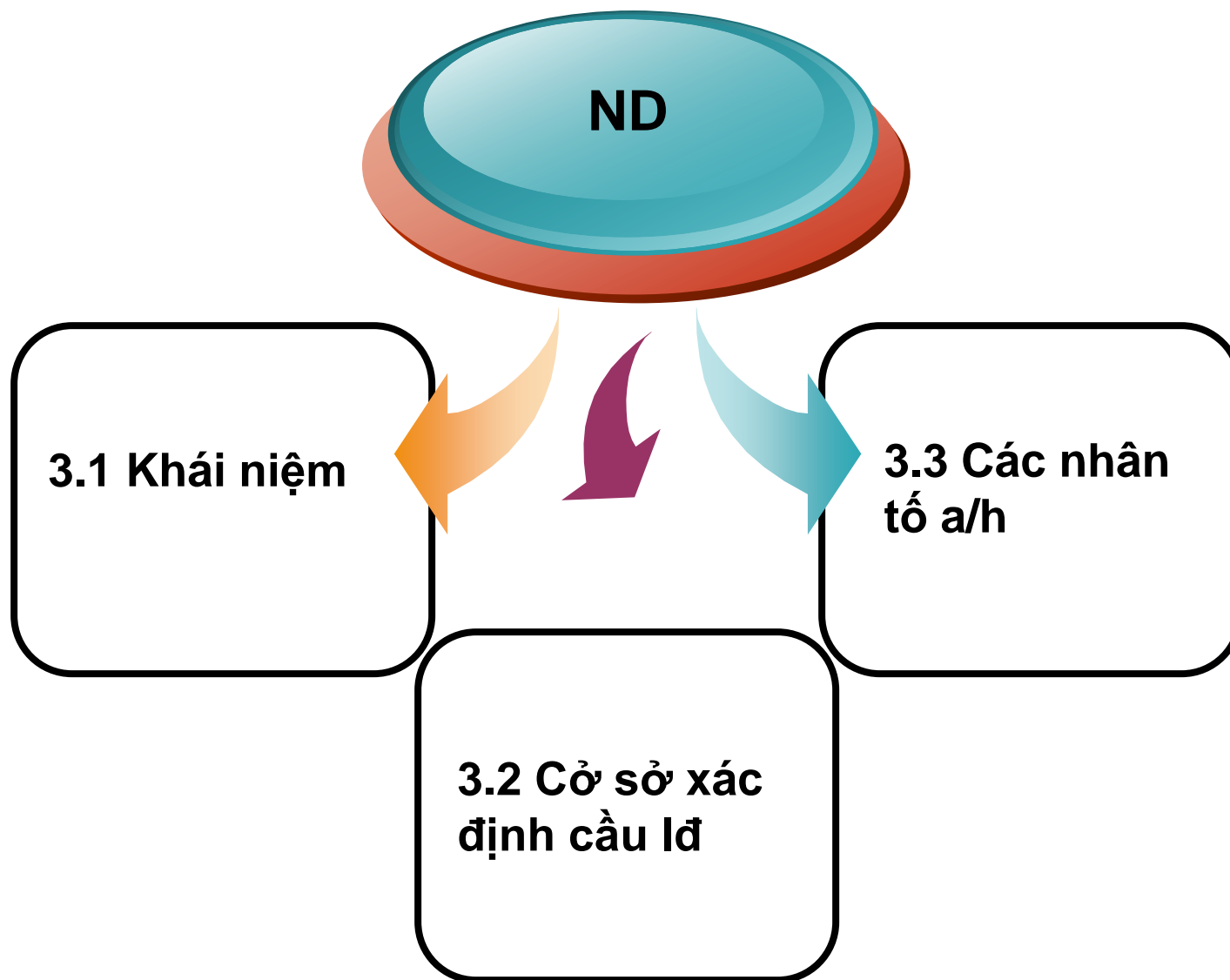
## 2.2.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CUNG VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC



### ❖ Chính sách của nhà nước



### 3. CẦU LỄ VÀ CÁC NT A/H

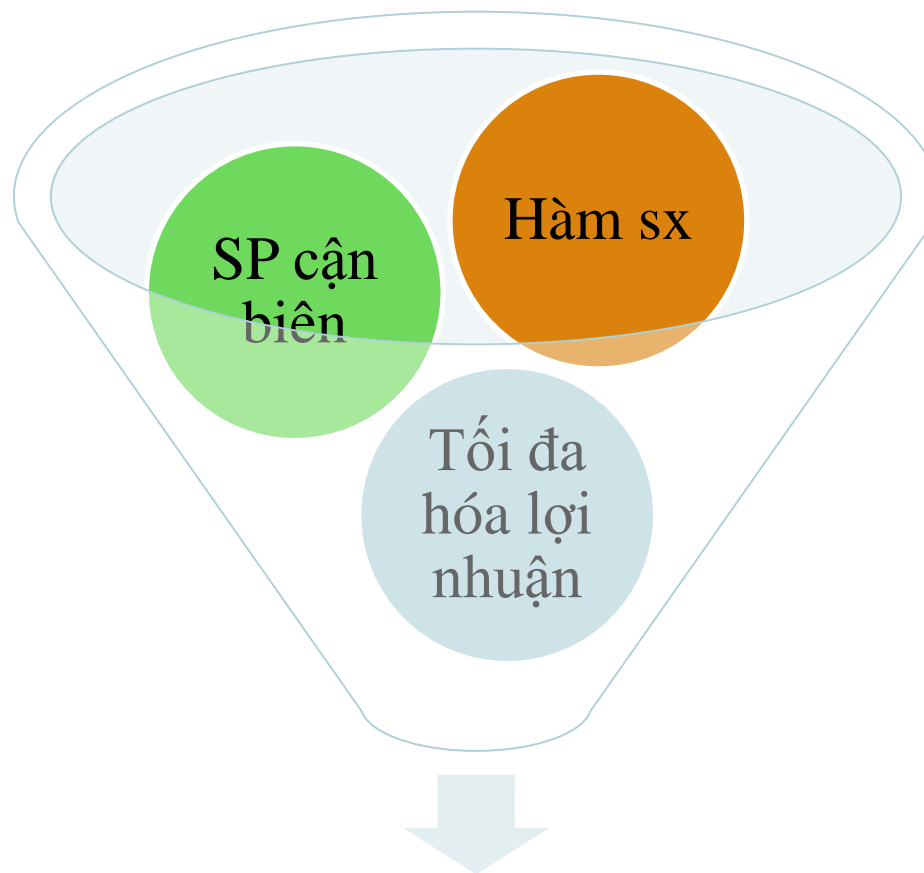


## 3.1 KHÁI NIỆM CẦU LĐ



- ❖ Cầu LĐ là lượng LĐ mà người sử dụng LĐ chấp nhận thuê ở các điều kiện nhất định
- ❖ Tổng cầu của một nền kinh tế ( hoặc của một tc, một ngành...) là toàn bộ nhu cầu về sức LĐ của nền kt (tc, một ngành...) ở một thời kỳ nhất định, trong những đk nhất định

## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



Cơ sở xđ clđ





## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



### 3.2.1 Hàm sản xuất

Dùng để phản ánh *đầu ra và đầu vào* của quá trình sản xuất

Giả sử: có 2 yếu tố đầu vào K,E

Hàm sản xuất :  **$Q=f(K,E)$**

Trong đó: K là vốn

E là số lượng giờ lao động DN thuê

Q là sản lượng đầu ra



## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ

### 3.2.2 Sản phẩm cận biên

Là phần *sản lượng thay đổi do thuê thêm 1 yếu tố đầu vào nào đó (K hoặc E)* khi lượng các đầu vào khác không đổi

Số LĐ được thuê	Sản lượng	SP cận biên LĐ(MPE)	Giá trị SP biên(VPME)
0	0	-	-
1	11	11	22
2	27	16	32
3	47	20	40
4	66	19	38
5	83	17	34
6	98	15	30
7	111	13	26
8	122	11	22
9	131	9	18

## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



### 3.2.3 Tối đa hoá lợi nhuận

$$\text{Lợi nhuận} = p \cdot q - wE - rK$$

Giả định DN là một tác nhân nhỏ trong một ngành và trên thị trường nên không làm thay đổi đến  $p$ ,  $w$ ,  $r$

Một DN không gây ảnh hưởng đến giá cả thì thường tối đa hóa lợi nhuận bằng cách thuê “đủ và đúng” số lượng vốn là lao động cần thiết

## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



### *3.2.3 Tối đa hoá lợi nhuận đối với cầu LD trong ngắn hạn*

- Giá trị của sản phẩm cận biên bằng với tiền công

$$W = VMPE = p \times MPE$$

- Chi phí sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm bằng giá sản phẩm

$$MC = w \times 1/MPE = p$$

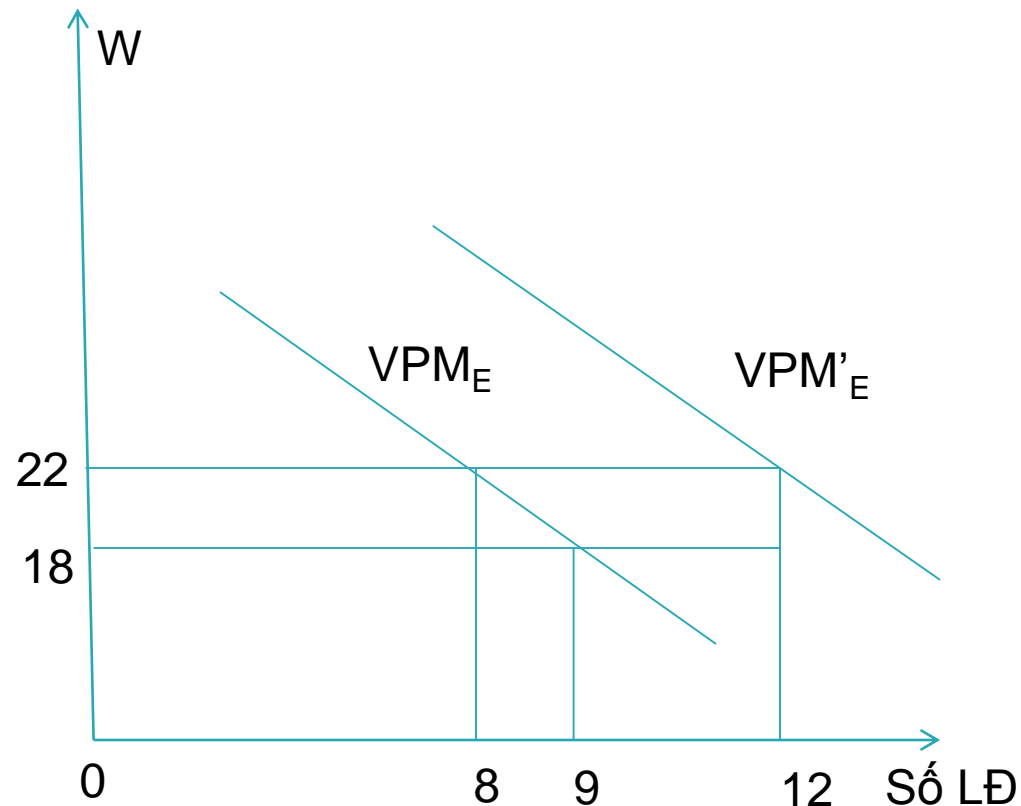
## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



**Đường cầu ngắn hạn của một DN:** cho biết những thay đổi về số việc làm (hay số lao động cần thuê) của DN khi *tiền công thay đổi và vốn được giữ nguyên*

Giá sản phẩm **tăng** đường cầu sẽ **dịch chuyển sang phải** và ngược lại

Có mối quan hệ thuận chiều giữa số việc làm trong ngắn hạn với **giá của sản phẩm**

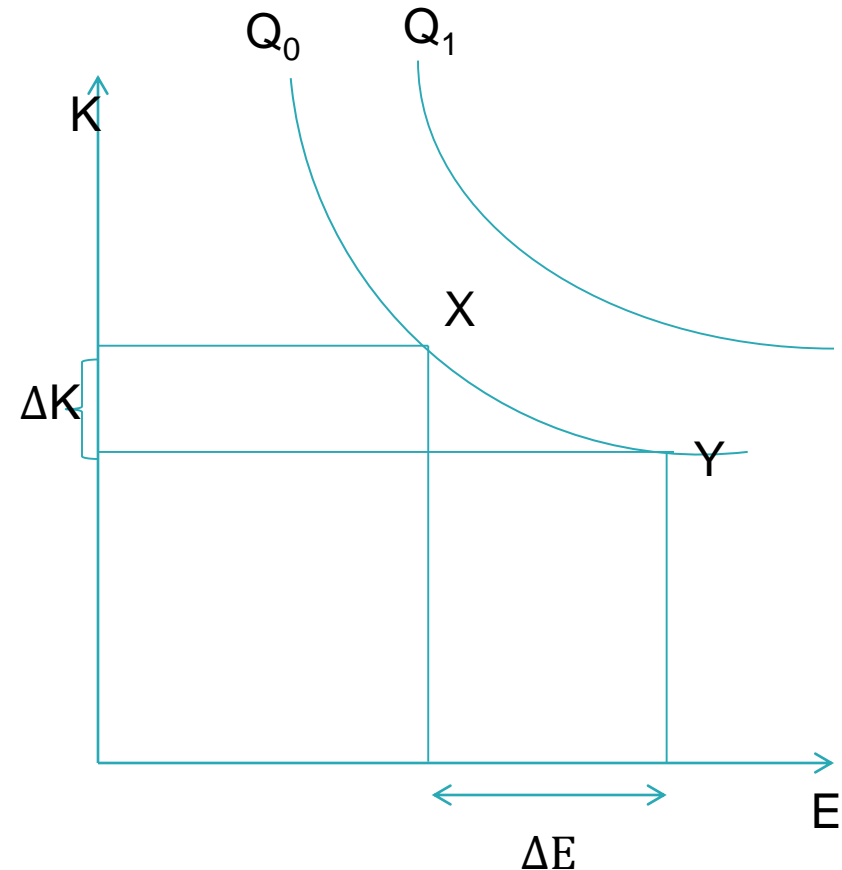


## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



### 3.2.4 Tối thiểu hóa chi phí đối với cầu LĐ trong dài hạn

**Đường đồng lượng:** Là đường mô tả các kết hợp giữa **K** và **L** để sản xuất ra **cùng một mức sản lượng**



## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



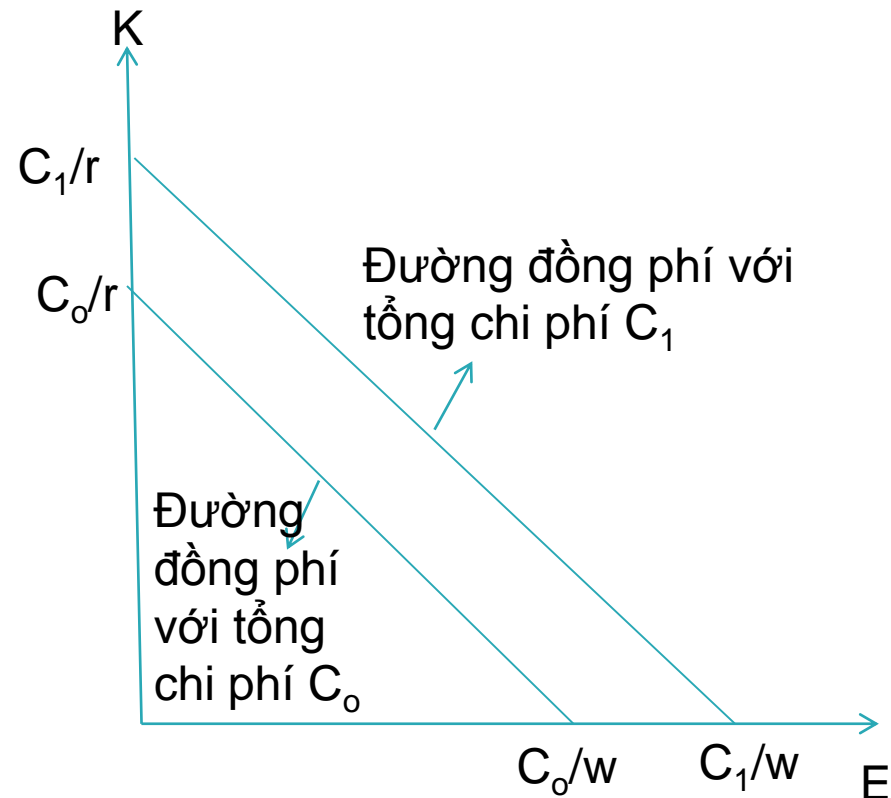
### 3.2.4 Tối thiểu hóa chi phí đối với cầu LĐ trong dài hạn

**Đường đồng phí** là đường kết hợp lao động và vốn khác nhau với tổng chi phí  $C_0$  ban đầu ( $C_0$  là cố định)

$$C = wE + rK$$

↓

$$K = C/r - w/r \times E$$



## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ



### 3.2.4 Tối thiểu hóa chi phí đối với cầu LĐ trong dài hạn

Tại điểm đường đồng phí tiếp xúc với đường đồng lượng thì **độ dốc đường đồng phí = độ dốc đường đồng lượng**

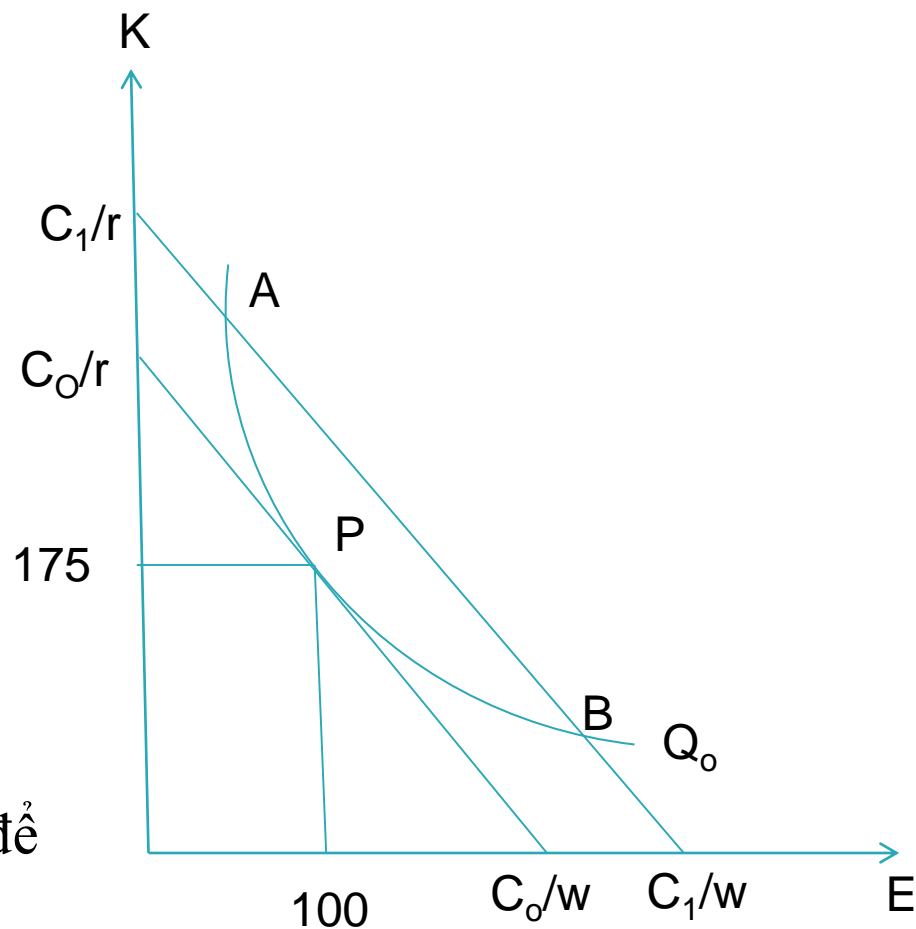
$$\text{MPE}/\text{MPK} = w/r$$



$$\text{MPE}/w = \text{MPK}/r$$

**MPE/w**: đồng tiền cuối cùng được dùng để thuê LĐ mang lại bao nhiêu SP?

**MPK/r**: đồng tiền cuối cùng được dùng để vay vốn mang lại bao nhiêu sản lượng?



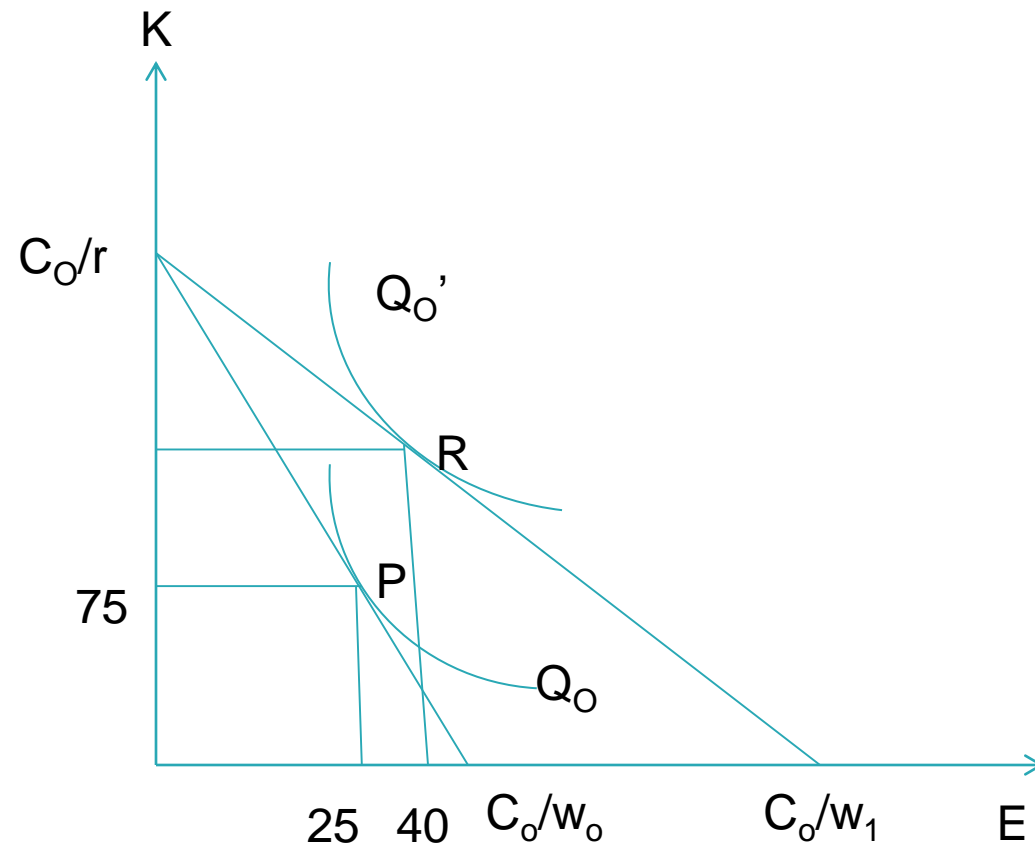


## 3.2 CƠ SỞ XÁC ĐỊNH CLĐ

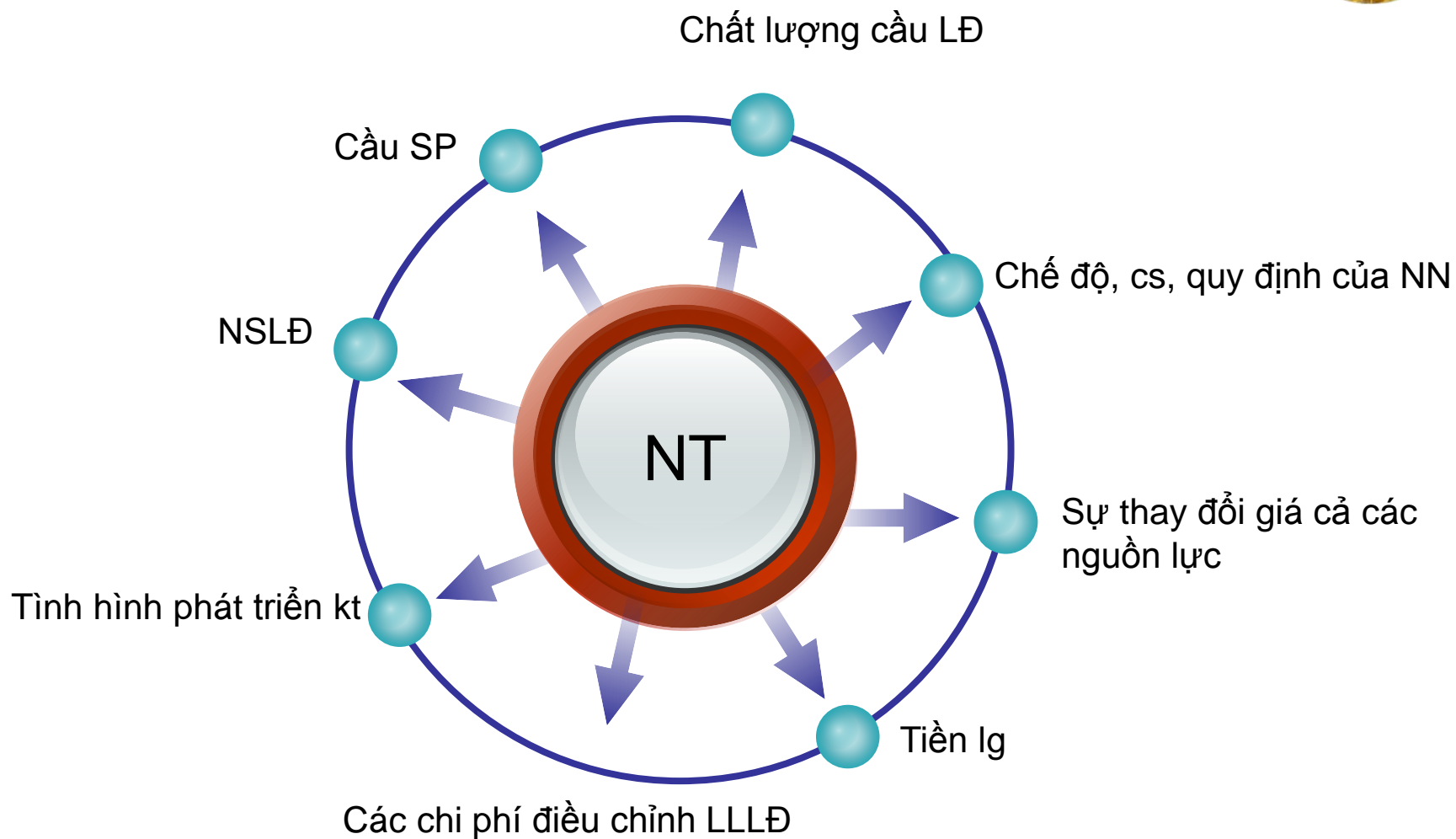


### *Đường cầu lao động trong dài hạn*

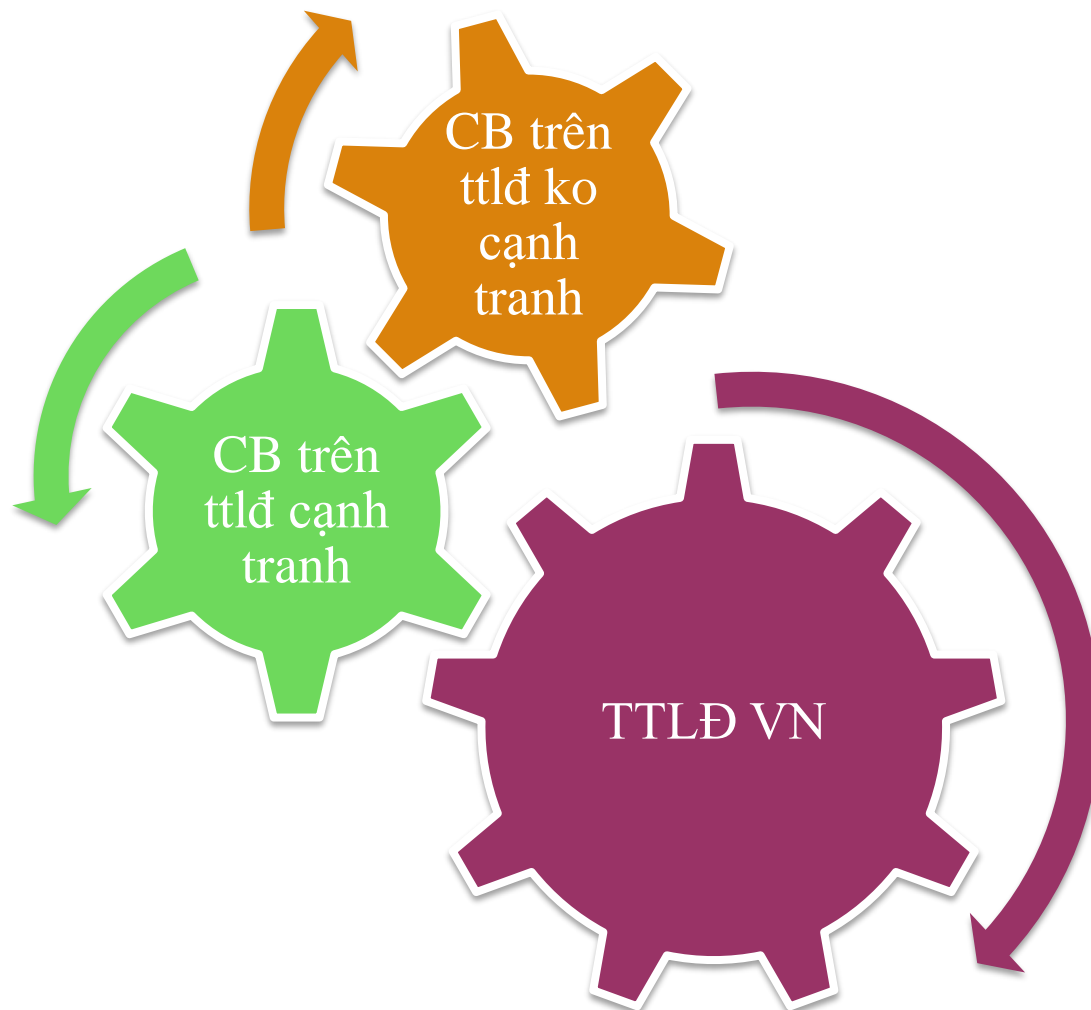
Xét cầu lao động trong dài hạn của DN khi **tiền lương thay đổi**



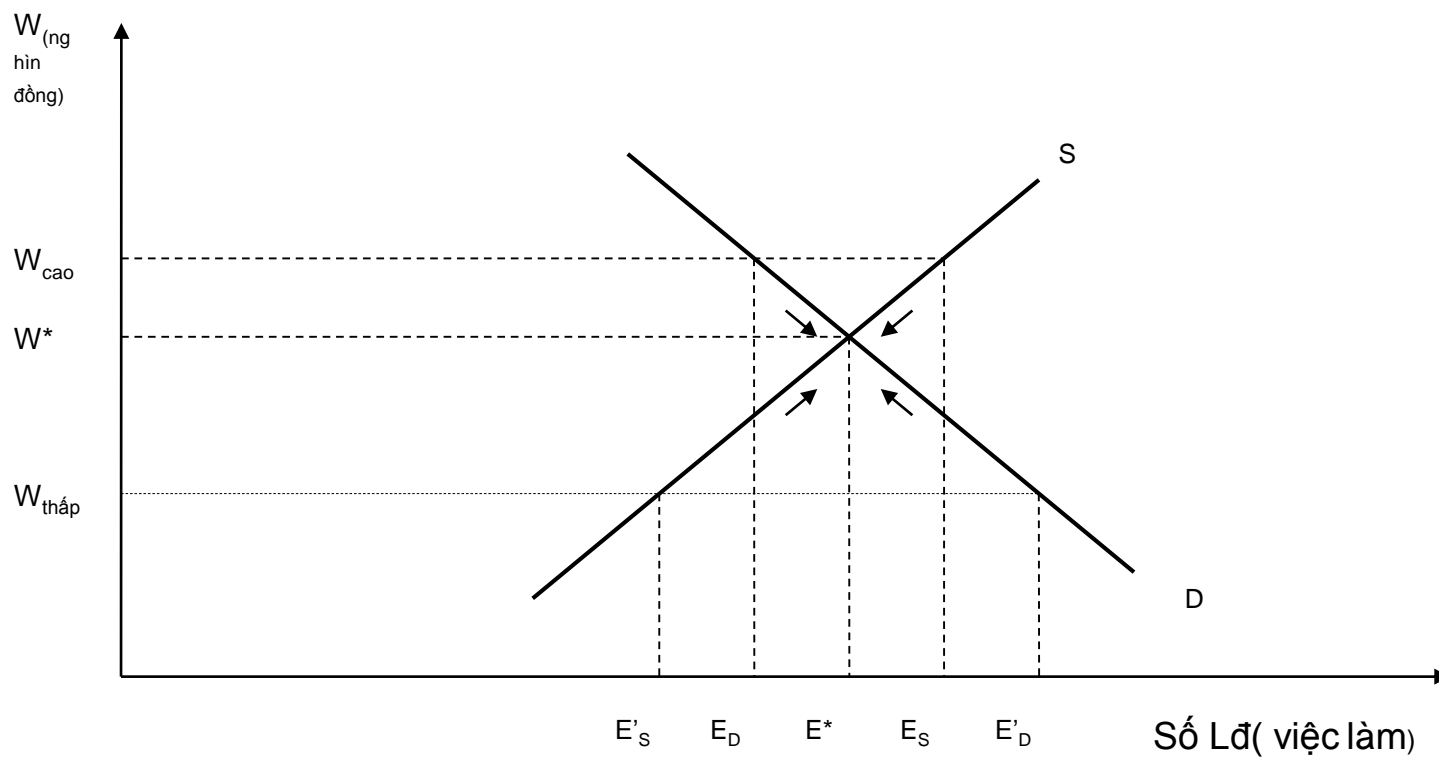
### 3.3 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG CLĐ



## 4. CÂN BẰNG TTLĐ

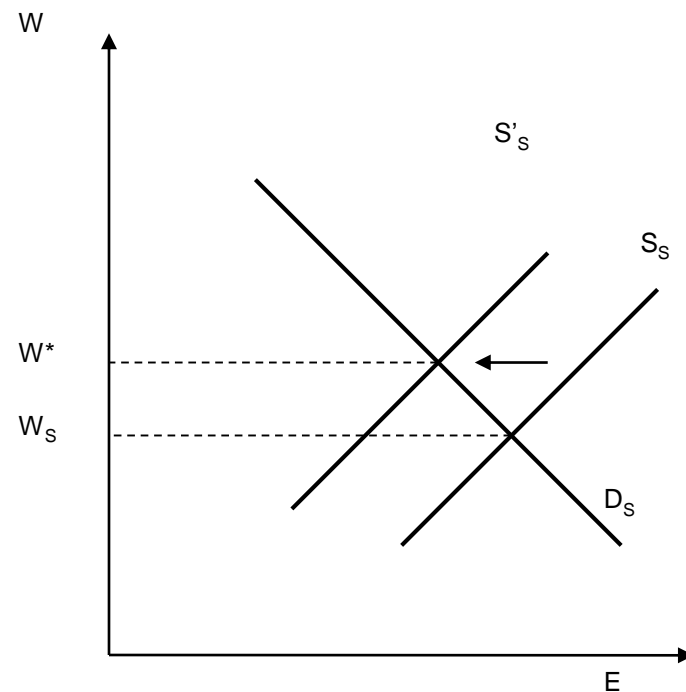
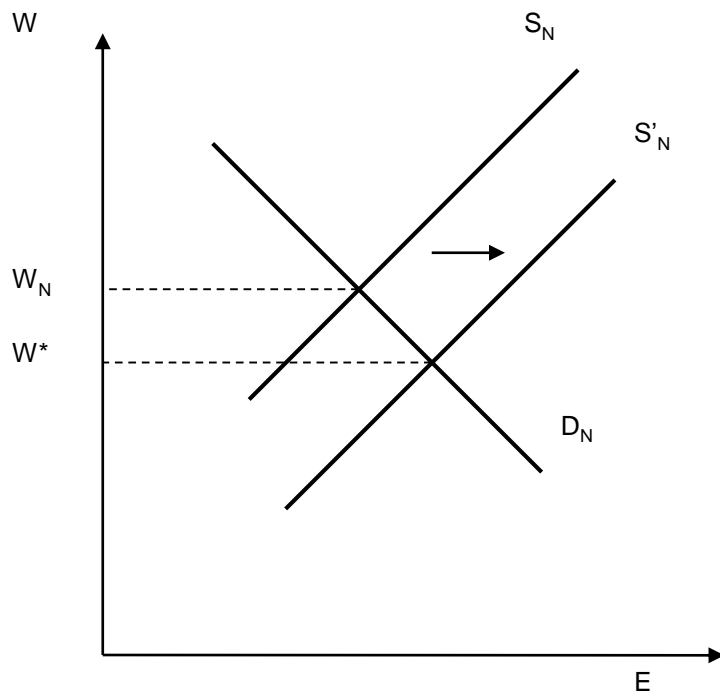


# CB TRÊN TTLĐ CẠNH TRANH ĐƠN LẺ



**Đường cầu và cung trong thị trường đơn lẻ**

# CB TRÊN TỔNG THỂ CÁC TTLĐCT

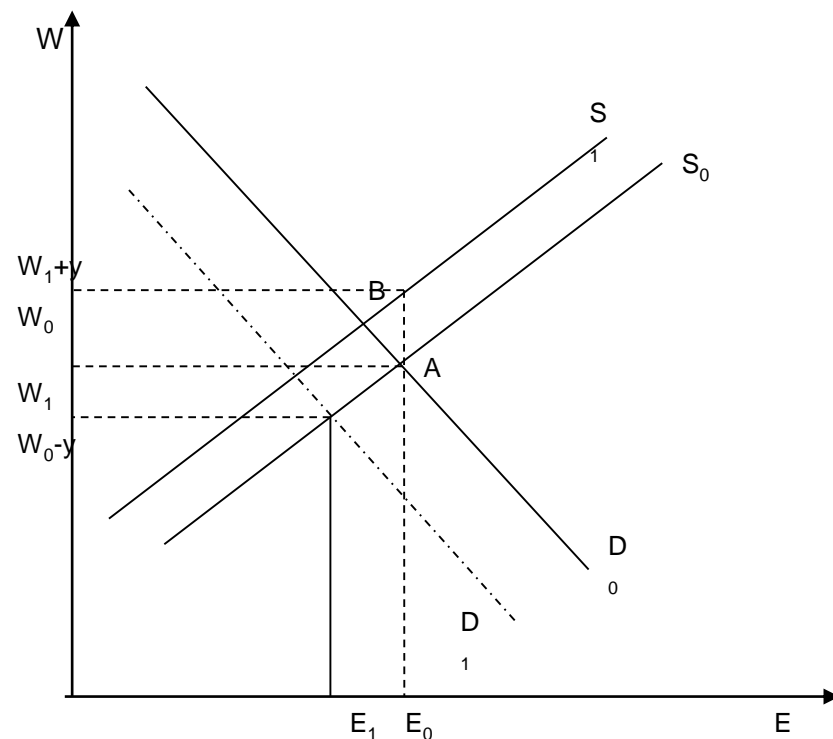
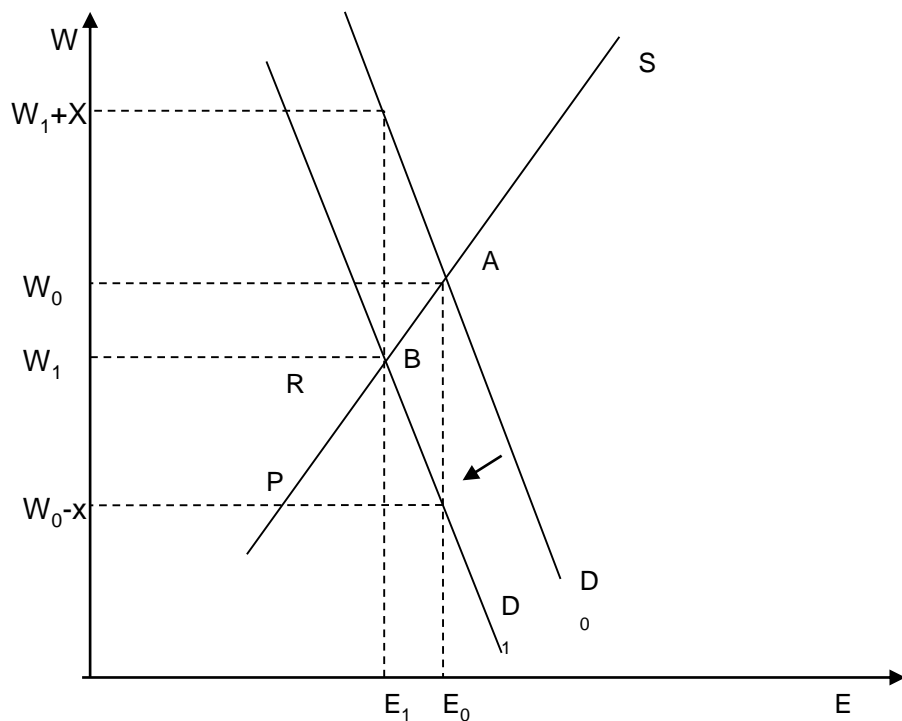


**Cân bằng cạnh tranh giữa hai thị trường lao động khi có di chuyển lao động**

# MỘT SỐ C/S CỦA NN TÁC ĐỘNG ĐẾN CBTTLĐCT



## a. Chính sách bảo hiểm xã hội



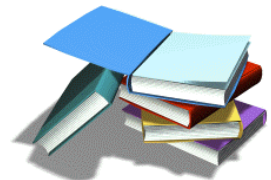
**Ảnh hưởng của phí bảo hiểm xã hội đối  
với doanh nghiệp**

# MỘT SỐ C/S CỦA NN TÁC ĐỘNG ĐẾN CBTTLĐCT



## b. Chính sách di dân

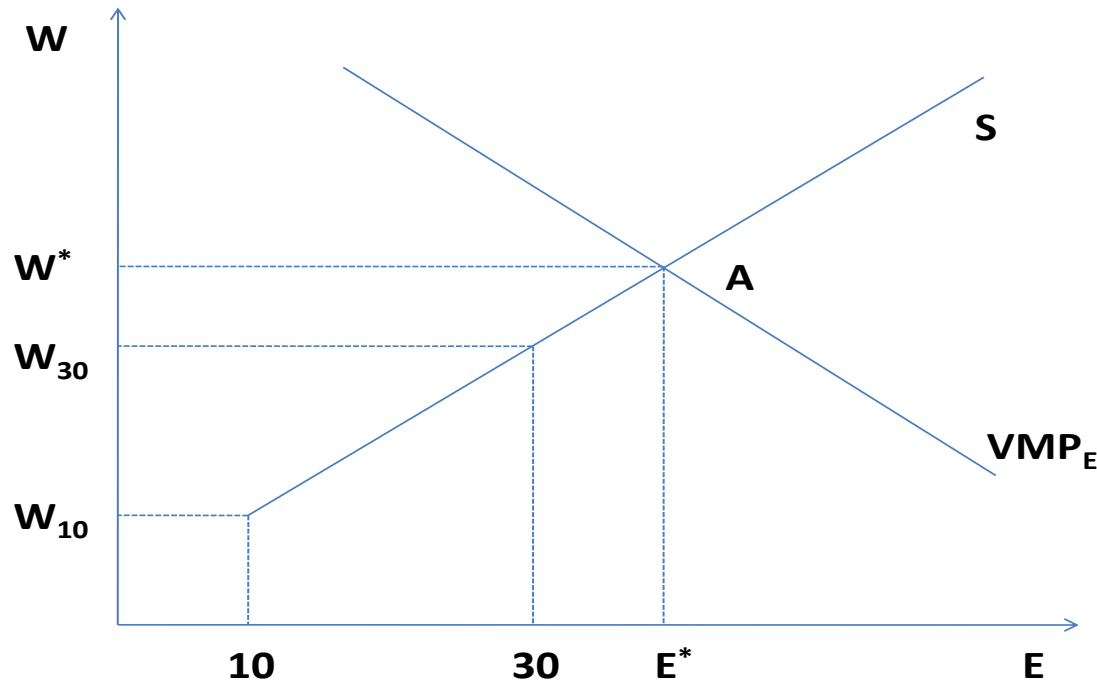
- ❖ Giả sử người nhập cư và người địa phương là thay thế hoàn toàn khi người nhập cư tham gia thị trường lao động địa phương, đường cung dịch chuyển sang phải, điều đó làm tăng tổng số việc làm và làm giảm tiền lương.
- ❖ Sự gia tăng số người nhập cư sẽ làm tăng năng suất của người địa phương, dịch chuyển đường cầu đối với người địa phương lên trên. Vì thế, tiền lương và số lao động địa phương được thuê mướn tăng lên.



# CB TRÊN TTLĐ KHÔNG CT



## Cân bằng trên thị trường lao động độc quyền mua



Hình 8.5: Quyết định thuê mướn của doanh nghiệp độc quyền mua phân biệt



# Cb trên ttdđ độc quyền mua



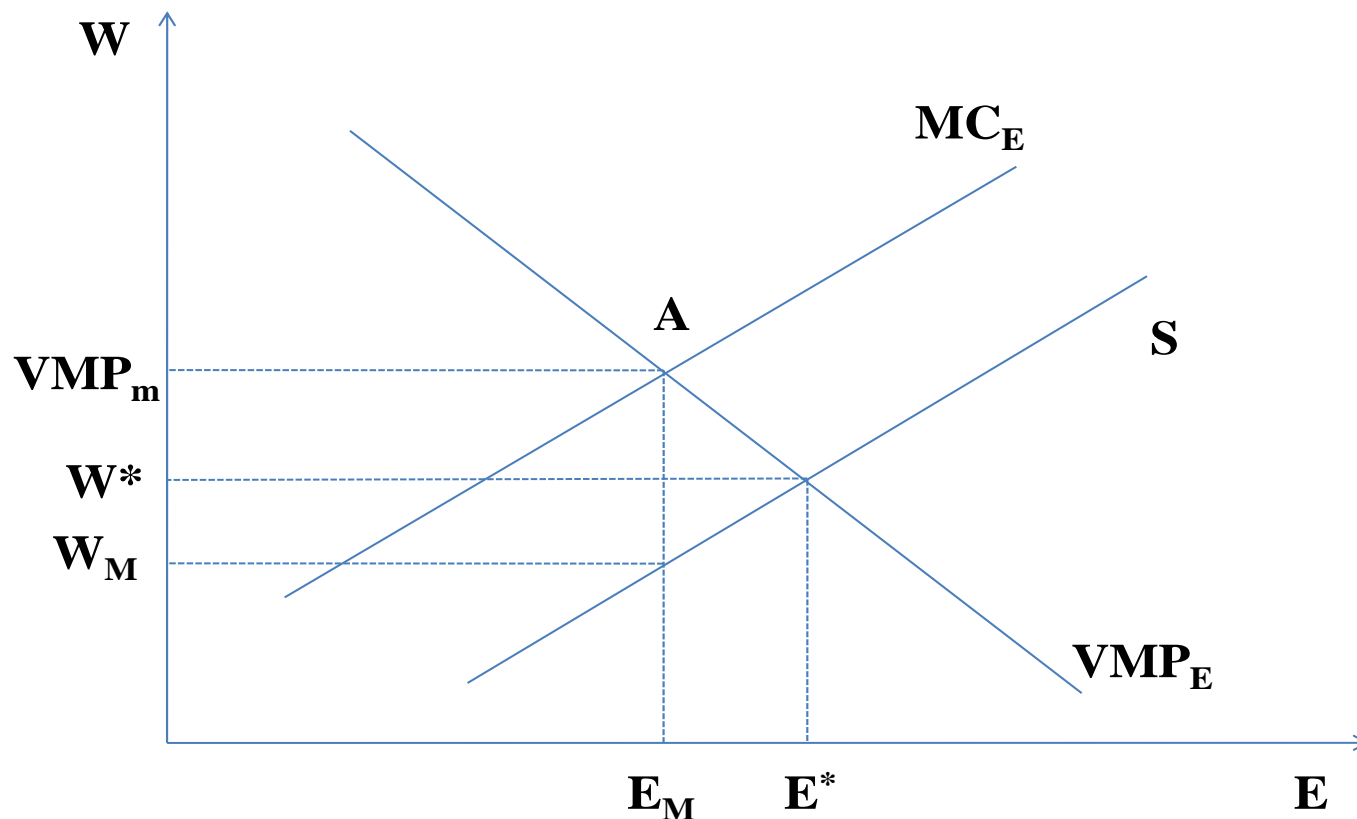
## b. Độc quyền mua không phân biệt

Định nghĩa: là nhà độc quyền mua phải trả tiền công cùng 1 mức cho tất cả lao động đã thuê cho dù tiền công thỏa thuận trước đó là bao nhiêu

Tiền công (w) (nghìn đồng)	Số lao động muốn làm việc( E) ở mức tiền công w	$w \times E$ (nghìn đồng)	Chi phí biên của lao động ( nghìn đồng )
4	0	0	–
5	1	5	5
6	2	12	7
7	3	21	9
8	4	32	11

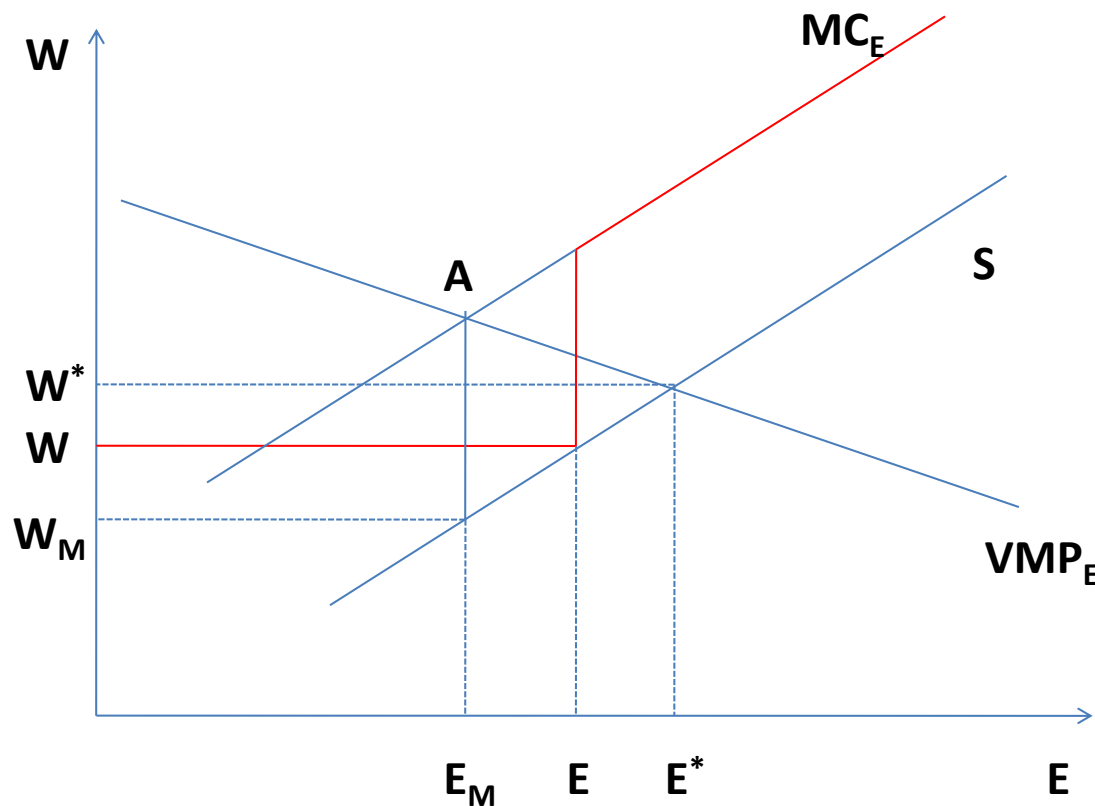
Tính toán chi phí biên thuê lao động cho nhà độc quyền mua không phân biệt

# Độc quyền mua không phân biệt



Hình 8.6: Quyết định thuê mướn của nhà độc quyền mua không phân biệt

# Tác động của Tlmin đến ĐQ mua ko phân biệt



Hình 8.7: Ảnh hưởng của tiền lương tối thiểu đối với  
độc quyền mua không phân biệt

# Tác động của Tlmin đến ĐQ mua ko phân biệt



- Hình 8.9 mô tả quyết định thuê người lao động của nhà độc quyền bán

+ Do nhà độc quyền bán có thể tác động đến giá bán sản phẩm trên thị trường và họ có thể thuê bao nhiêu lao động tùy thích với mức tiền công thị trường  $W$

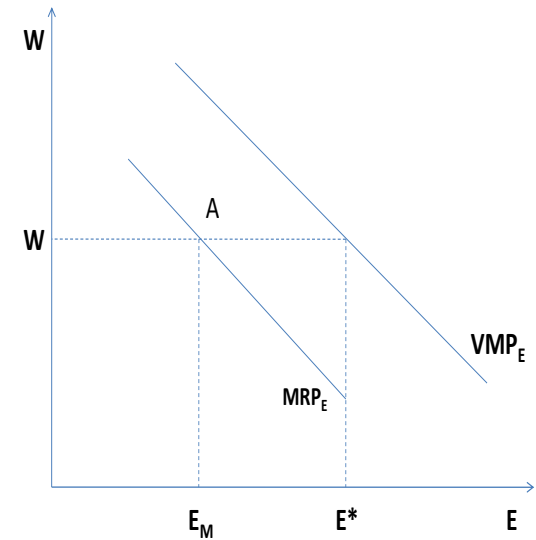
+ Tối đa lợi nhuận thì họ sẽ thuê  $E_M$  lao động, tại đó tiền công bằng doanh thu sản phẩm cận biên của lao động

+ Nếu thuê nhỏ hơn  $E_M$  lao động thì lao động được thuê thêm sẽ tạo ra nhiều doanh thu hơn chi phí để thuê anh ta

+ Nếu thuê lớn hơn  $E_M$  lao động thì lao động được thuê thêm sẽ tạo ra ít doanh thu hơn chi phí thuê anh ta

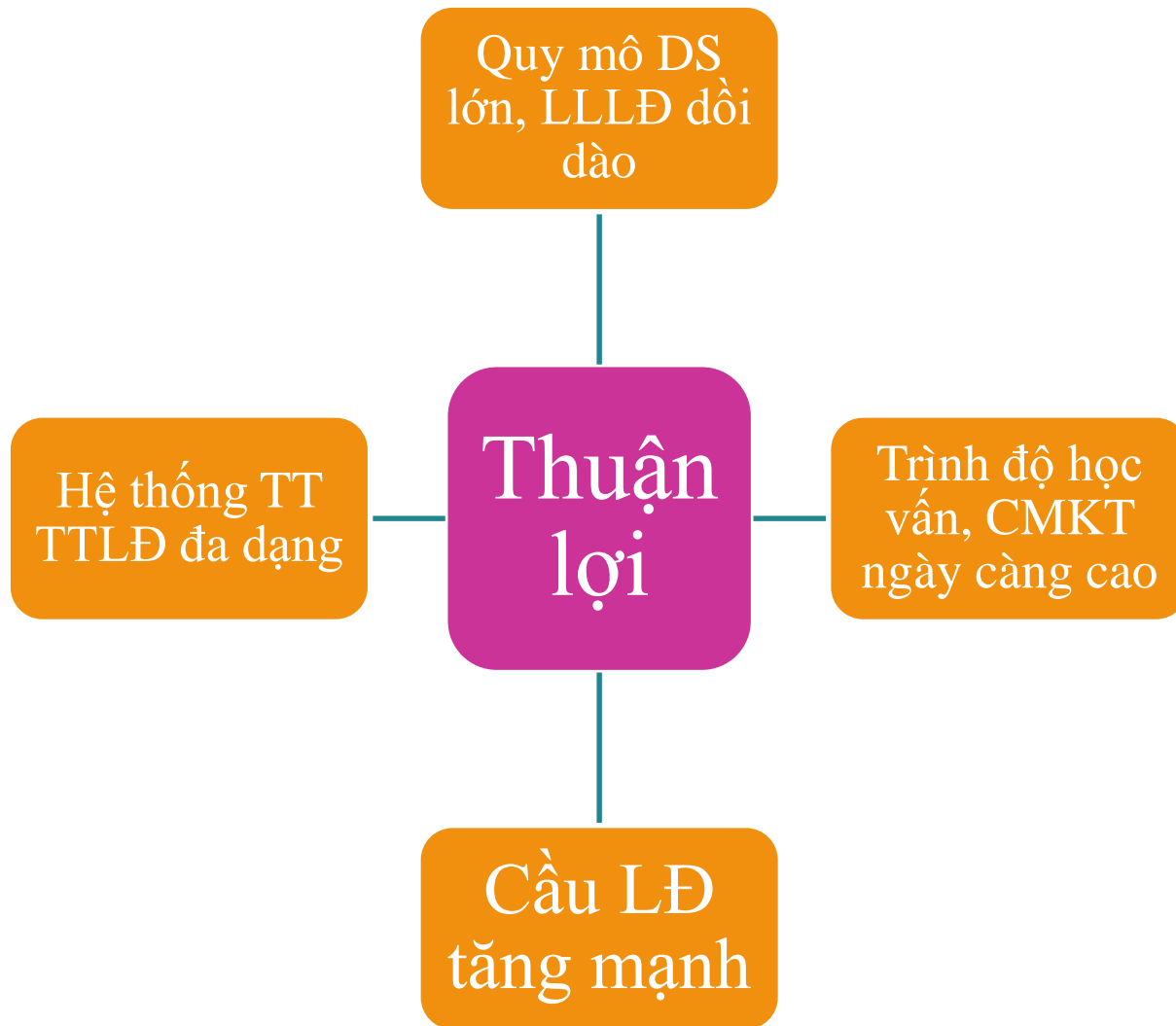
Điều kiện tối đa hóa lợi nhuận cho nhà độc quyền bán là  $MRP_E = W$ , trên hình vẽ tại điểm A thì là  $MRP_E = W$

- Đặc điểm của nhà độc quyền bán là: họ thuê ít lao động hơn thị trường cạnh tranh ( $E_M < E^*$ ) và do nhà độc quyền bán có thể tác động tới giá bán sản phẩm nên thường trả tiền công cao hơn tiền công cạnh tranh.



Hình 8.9: Đường cầu lao động của nhà độc quyền bán

# THỊ TRƯỜNG LĐ VN



# TT LĐ VN (thuận lợi)



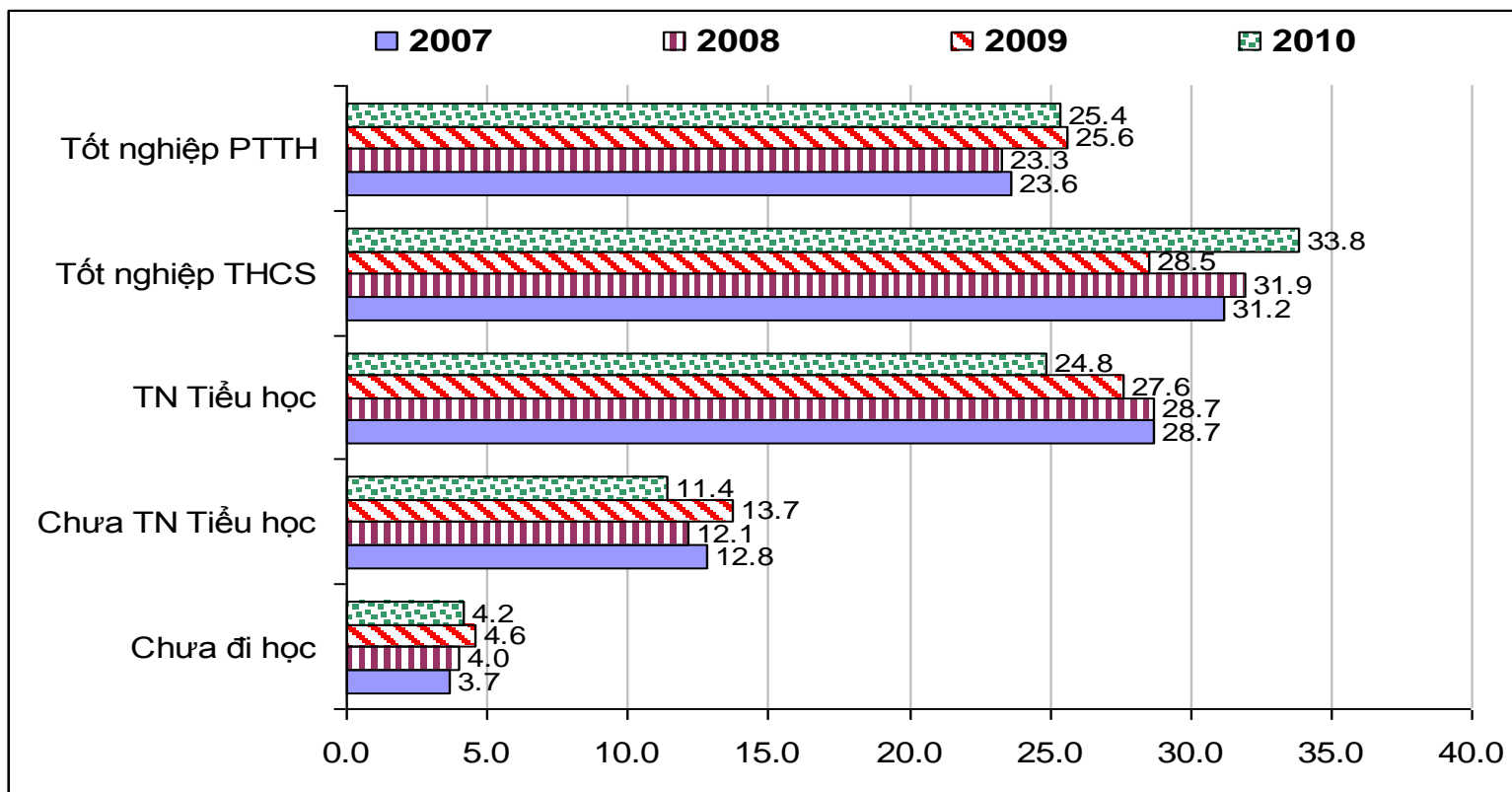
## Quy mô dân số và lực lượng lao động Việt Nam, 2007-2010

Đơn vị: Nghìn người

Chỉ tiêu	Năm	2007	2008	2009	2010	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
Toàn quốc						
Dân số		84218.5	85118.7	86025.0	86927.7	1.06
Lực lượng lao động		47160.3	48209.6	49322.0	50392.9	2.23
Thành thị						
Dân số		23746.3	24673.1	25584.7	26224.4	3.36
Lực lượng lao động		12409.1	13175.3	13271.8	14106.6	4.37
Nông thôn						
Dân số		60472.2	60445.6	60440.3	60703.3	0.13
Lực lượng lao động		34751.2	35034.3	36050.2	36286.3	1.45

Nguồn: Niên giám Thống kê 2010, tr.57, 95

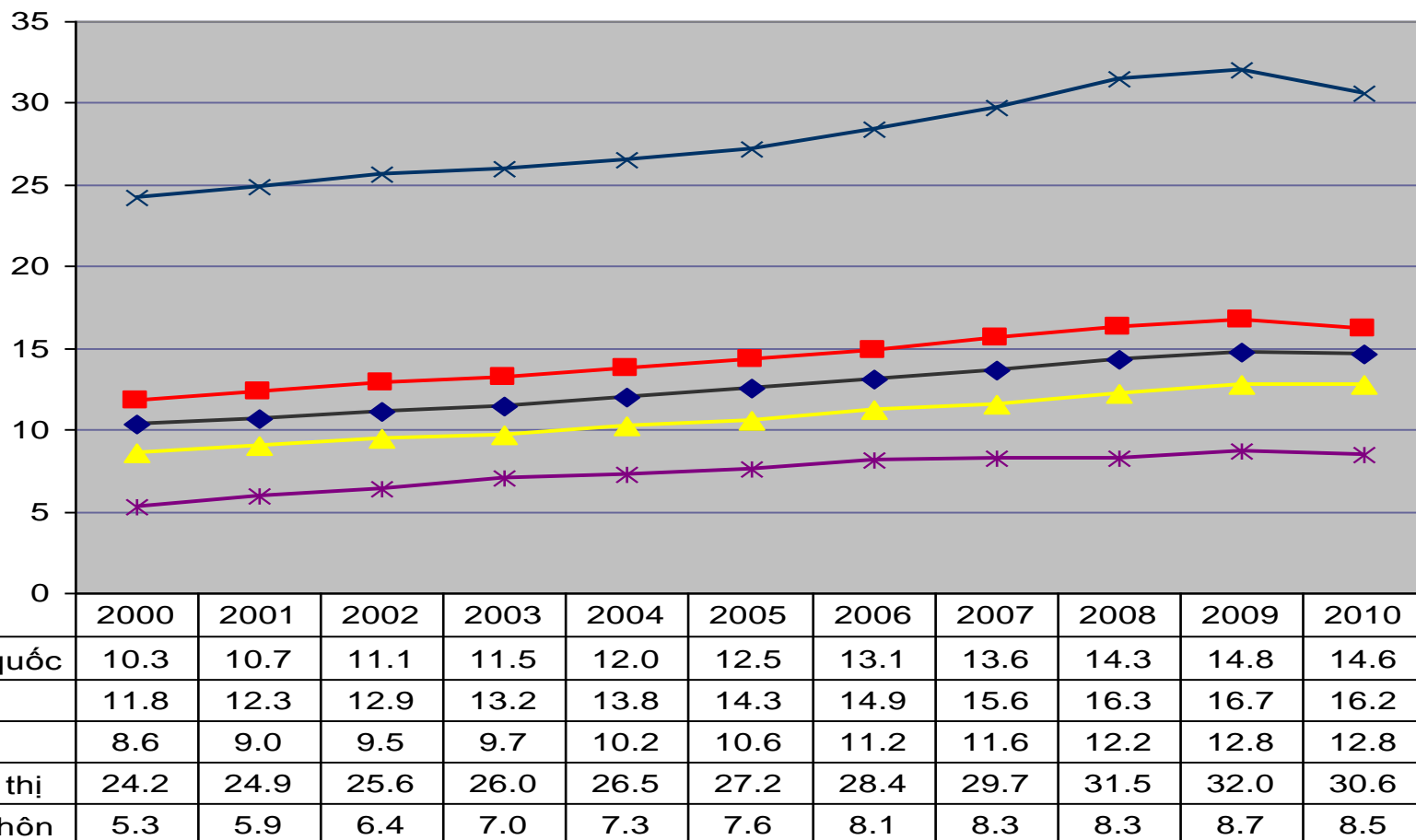
# TT LĐ VN (thuận lợi)



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam 2007, tr.12; Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008: Những kết quả chủ yếu, tr.54; Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, tr.102; 2010: Số liệu Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam 2010

**Phân bố lực lượng lao động toàn quốc theo trình độ học vấn đạt được, 2007-2010 (Đơn vị: %)**

# TT LĐ VN (thuận lợi)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010, NXB Thống kê, tr.115

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2000-2010  
(Đơn vị: %)



# TT LĐ VN (thuận lợi)



**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị/nông thôn, 2007-2010**

*Đơn vị: Nghìn người*

Năm	2007	2008	2009	2010	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
Khu vực					
Lực lượng lao động					
Toàn quốc	47160.3	48209.6	49322.0	50392.9	2.23
Thành thị	12409.1	13175.3	13271.8	14106.6	4.37
Nông thôn	34751.2	35034.3	36050.2	36286.3	1.45
Lao động đang làm việc (có việc làm)					
Toàn quốc	45208.0	46460.8	47743.6	49048.5	2.76
Thành thị	11698.8	12499.0	12624.5	13531.4	4.97
Nông thôn	33509.2	33961.8	35119.1	35517.1	1.96
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, tr.104					

# THỊ TRƯỜNG LĐ VN



# TT LĐ VN (hạn chế)



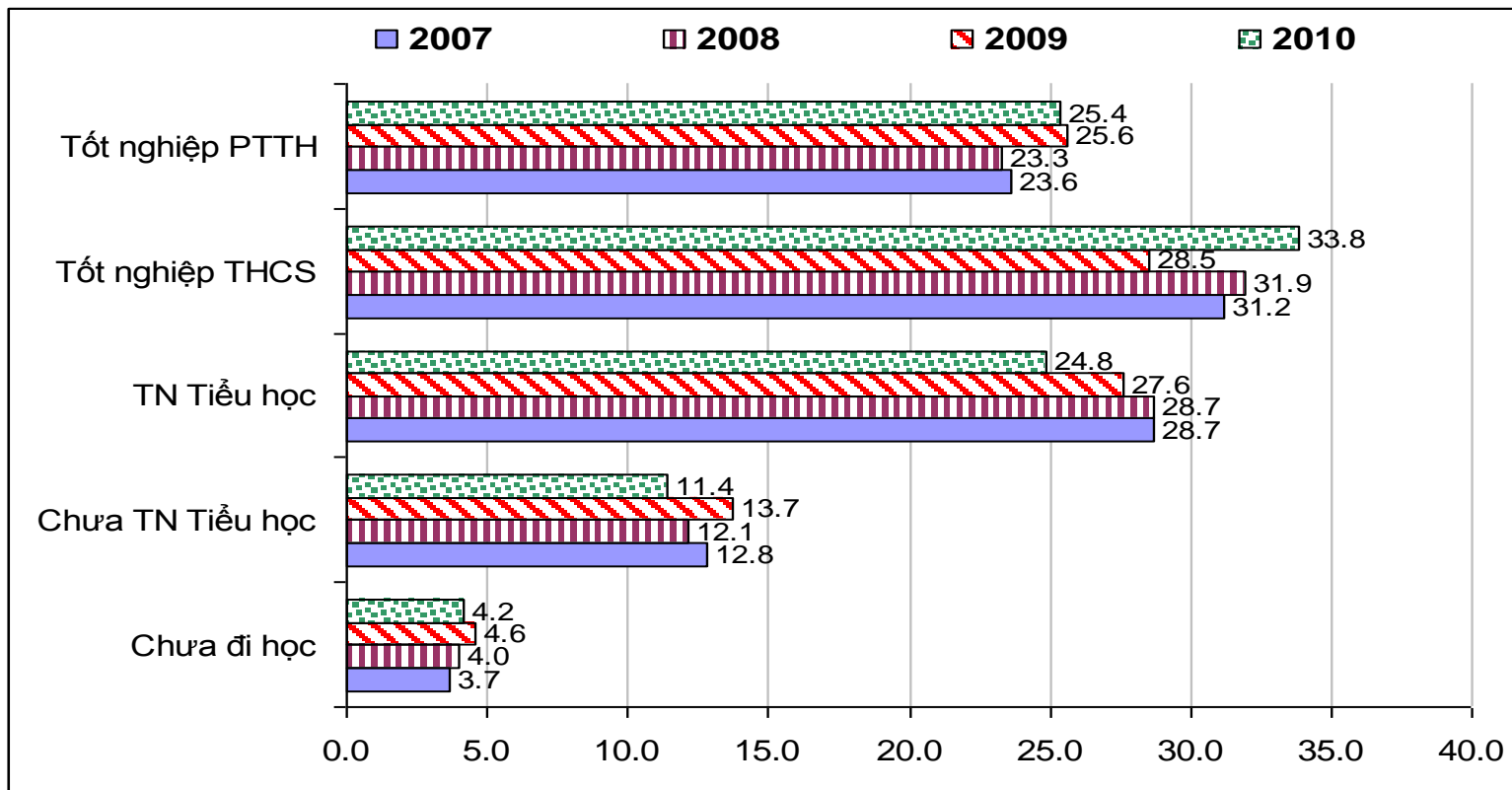
## Quy mô dân số và lực lượng lao động Việt Nam, 2007-2010

Đơn vị: Nghìn người

Chỉ tiêu	Năm	2007	2008	2009	2010	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
Toàn quốc						
Dân số		84218.5	85118.7	86025.0	86927.7	1.06
Lực lượng lao động		47160.3	48209.6	49322.0	50392.9	2.23
Thành thị						
Dân số		23746.3	24673.1	25584.7	26224.4	3.36
Lực lượng lao động		12409.1	13175.3	13271.8	14106.6	4.37
Nông thôn						
Dân số		60472.2	60445.6	60440.3	60703.3	0.13
Lực lượng lao động		34751.2	35034.3	36050.2	36286.3	1.45

Nguồn: Niên giám Thống kê 2010, tr.57, 95

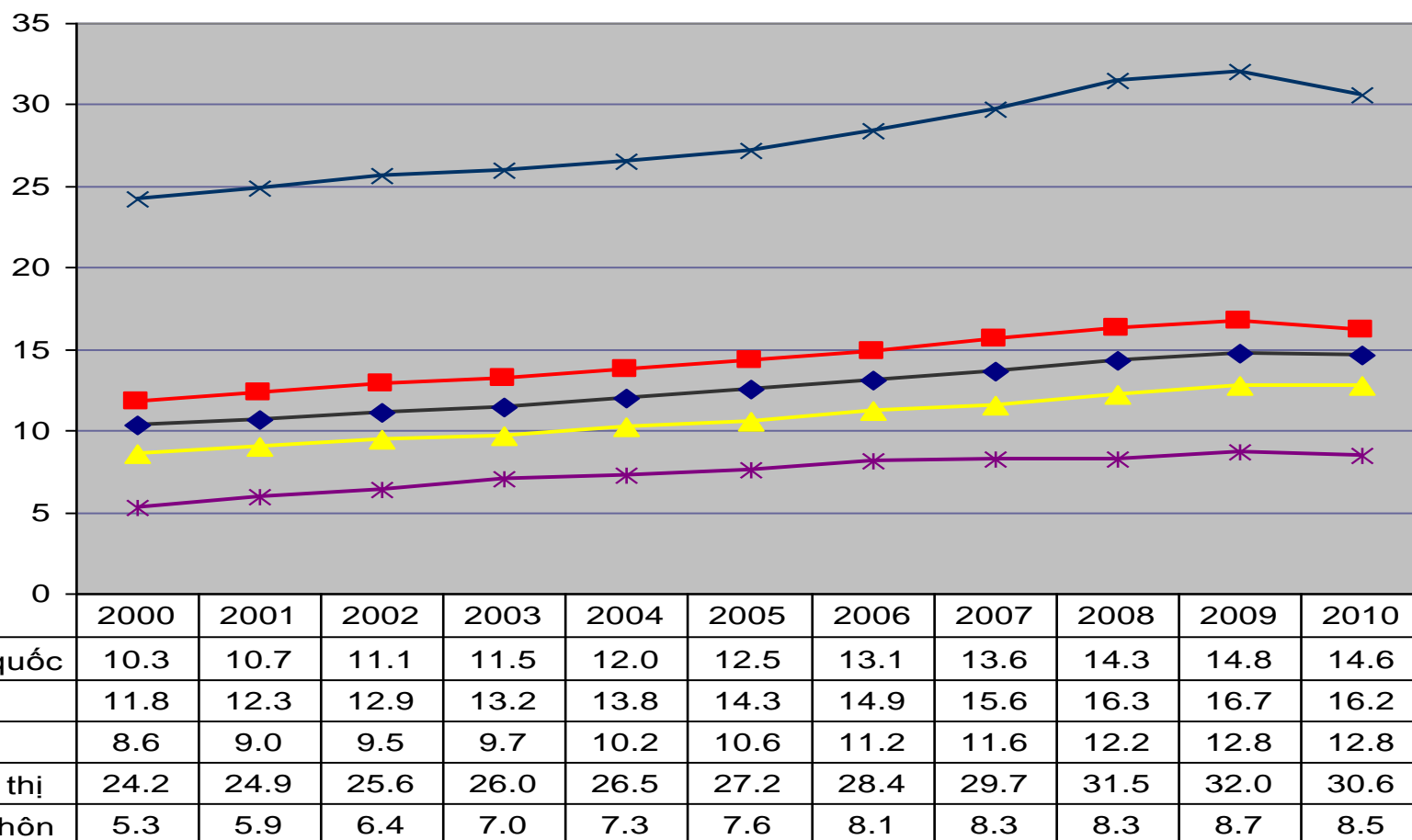
# TT LĐ VN (hạn chế)



Nguồn: Báo cáo Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam 2007, tr.12; Điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008: Những kết quả chủ yếu, tr.54; Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, tr.102; 2010: Số liệu Điều tra Lao động và Việc làm Việt Nam 2010

**Phân bố lực lượng lao động toàn quốc theo trình độ học vấn đạt được, 2007-2010 (Đơn vị: %)**

# TT LĐ VN (hạn chế)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2010, NXB Thống kê, tr.115

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2000-2010  
(Đơn vị: %)

# TTLĐVN (hạn chế)



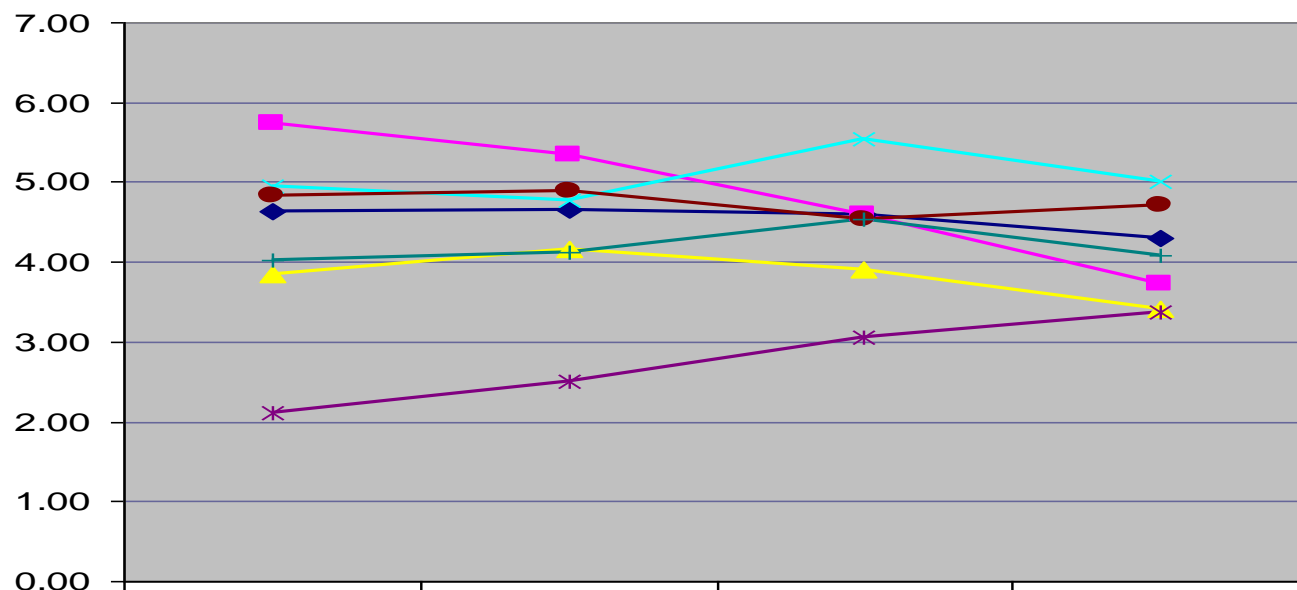
## Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nhóm nghề nghiệp, 2007-2010

Đơn vị: Nghìn đồng

Nhóm nghề nghiệp	Năm 2007	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
Tổng số	1059.5	2106.1	2519.0	54.19
1. Nhà lãnh đạo*	2296.7	3475.5	4050.0	32.79
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2372.0	3368.7	3830.0	27.07
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1618.3	2357.5	2631.0	27.51
4. Nhân viên	1449.1	1836.6	2281.0	25.46
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	1484.1	1756.1	2140.0	20.08
6. Nghề/LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp	1130.4	1934.1	2468.0	47.76
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	1236.9	1912.4	2339.0	37.51
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1678.0	2304.6	2481.0	21.60
9. Nghề giản đơn	757.6	1380.5	1748.0	51.90

\*: Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp

# TTLĐVN (hạn chế)

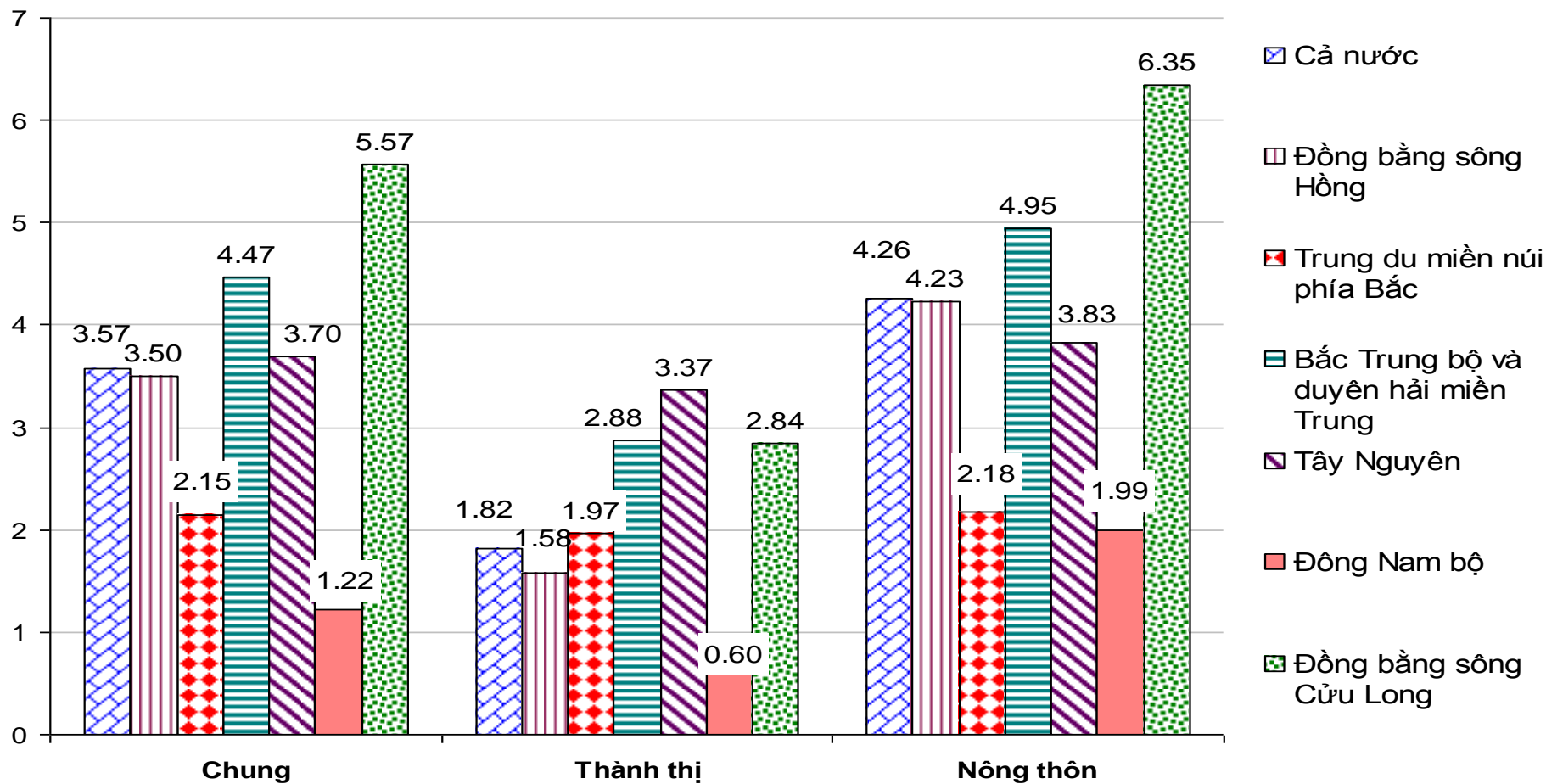


	2007	2008	2009	2010
◆ Cả nước	4.64	4.65	4.60	4.29
■ Đồng bằng sông Hồng	5.74	5.35	4.59	3.73
▲ Trung du miền núi phía Bắc	3.85	4.17	3.90	3.42
✕ Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	4.95	4.77	5.54	5.01
* Tây Nguyên	2.11	2.51	3.05	3.37
● Đông Nam bộ	4.83	4.89	4.54	4.72
+ Đồng bằng sông Cửu Long	4.03	4.12	4.54	4.08

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, tr.119

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng, 2007-2010 (Đơn vị: %)

# TTLĐVN (hạn chế)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2010, NXB Thống kê, tr.120

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng năm 2010 (Đơn vị: %)



# Thank You !

